

PHẬT-GIÁO

VIỆT-NAM

NGUYỆT-SAN



SỐ 16 RA NGÀY 15 THÁNG 11 ĐINH-DẬU



TỔNG-HỘI PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM XUẤT-BẢN

PHẬT-GIÁO

VIỆT - NAM

MỤC LỤC SỐ 16

RA NGÀY 15 THÁNG 11 ĐINH-DẬU

XUẤT THẾ VÀ NHẬP THẾ	P.G.V.N
ẢNH-HƯỞNG ĐẠO PHẬT TRONG TRIẾT-HỌC TÂY-PHƯƠNG	DÃ-THẢO
NÓI CHUYỆN VỀ A. CAMUS	M. H.
GIỌT NƯỚC CÀNH DƯƠNG	TÂM-QUÁN
VĂN HỌC PHẬT GIÁO	THẠC-ĐỨC
HÃY CẦU-NGUYỆN CHO BÓNG TỐI THÊM SÂU	NHẤT-HẠNH
LUÂN HỒI MỘT THỰC THỀ	THẠC-ĐỨC
NGHĨA CHỮ « KHÔNG » TRONG PHẬT-HỌC	BÙI-KỶ
BẢN BÁO CÁO	TRÍ-ĐỨC
SƯỜI TỪ	VÓ-B-CƯỜNG



XUẤT-THỂ

VÀ

NHẬP-THỂ

KHÔNG có thời-đại nào mà hai phương-tiện xuất-thể và nhập-thể của đạo Phật lại được thực hiện một cách dung-hợp và hoàn mỹ như ở triều-đại Lý Trần Việt-Nam.

Có những nhà lãnh đạo văn-hóa và chính-trị hòa mình hẳn vào phạm-vi nhập-thể để xây dựng cho cuộc đời, nhưng không hề bị lợi danh của cuộc đời cám-dỗ. Bởi vì trước kia họ đã từng đi sâu vào cuộc sống tâm-linh, đã từng nắm vững được một căn-bản xuất-thể lành mạnh. Họ đã tập bơi trước khi muốn đi cứu những người chết đuối. Họ đã dẹp trừ hết những cố chấp chủ quan, những dục-vọng đen tối có thể làm mờ ám tâm trí con người. Và như thế, một khi lăn lộn vào cuộc đời, họ không còn mang theo trong tâm niệm những ước-ao lợi danh và quyền thế nữa.

Họ làm chính-trị không phải vì họ ưa làm chính-trị. Họ làm văn-hóa không phải vì họ ưa làm văn-hóa. Nói tóm lại, động-cơ thúc đẩy họ hành-động không phải là *danh* và *lợi*. Họ chỉ thấy họ cần phải làm. Làm để cứu giúp, để xây dựng. Họ hành-động theo đúng tinh thần « không chấp trước » của đạo Phật. Họ làm, nhưng họ không tự-phụ rằng họ đã có thể làm. Họ làm, nhưng họ không chấp chặt và không bị dính-cứng vào những việc họ làm. Thái-độ ấy là thái-độ « làm mà không làm » — *vi nhi vô-vi*. — Nhưng thái-độ ấy cũng là thái-độ « không làm mà là làm tất cả » — *vô-vi nhi vô sở bất vi* — có thể, họ mới hoàn toàn tự do và mới có thể đạt thành mục-đích của họ.

Họ hoàn thành được nhiệm-vụ nhập-thế nhờ họ đã có một căn-bản xuất-thế. Những người của thời đại chúng ta khác xa với họ, bởi vì hầu hết hoạt-động của chúng ta đều là những hoạt-động hữu-vi. Mà còn hữu-vi thì còn chủ quan, còn chấp-trước, còn danh-lợi, còn vị-ngã.

Hành-động càng hữu-vi bao nhiêu thì nhân loại càng bị nô-lệ cho dục-vọng và khổ đau bấy nhiêu. Thế-giới đã bao nhiêu lần đảo điên vì những vụ mua danh bán lợi. Ngày nay, nhân loại đã thấy rõ những tai hại gây nên bởi *tư-tâm* và *tà-kiến*. Cho nên nhân loại đang hướng về với đạo-đức chân thực. Những nhà lãnh

đạo văn-hóa chính-trị nào đã tự thực-hiện được chánh-kiến (trái với tà-kiến) và vô tâm (trái với tư-tâm) đều được nhân loại quay về ngưỡng mộ. Căn-bản đạo-đức xuất-thể của họ mới có thể đảm bảo cho giá-trị hành-động của họ mà thôi.

Vậy thì kêu gọi làm chi, cồ-động làm chi hỡi những nhà văn-hóa và chính-trị hiện thời trên thế-giới !

Hãy cứ theo đúng tinh thần « vô trước » của đạo Phật, thực hiện sự giải-phóng tâm-linh rồi đi sâu vào cuộc đời nhập-thể. Bao táp chướng ngại sẽ tan biến trước thần-lực vô-tâm và trước tinh thần vô-ngại của các ngài. Bao táp chướng ngại chỉ đánh ngã được những kẻ nào còn mang nặng tư tâm danh lợi.

Tinh thần đạo Phật là tinh thần bất khuất trước trở lực nguy nan. Tinh thần ấy là tinh thần nhập thể, căn cứ trên nền tảng xuất-thể, bền vững và hùng mạnh.

P. G.
V. N.

ẢNH - HƯ' ỜNG ĐẠO PHẬT

TRONG

Triết-Học Tây Phương

DÃ-THẢO

Những người Đức đầu tiên được nghe nói đến đạo Phật có lẽ là những nhà thần học đã từng đọc qua các tác-phẩm của Saint Hieronymus. Vị linh-mục Cơ-đốc này đã từng nói đến « năng lực siêu-phàm » của đức Phật. Trong suốt thời Trung-cổ, có lẽ chưa có người nào được nghe và hiểu tường tận về đạo Phật cả. Mãi đến thế-kỷ thứ XVII, mới có một triết-gia am hiểu được chút ít về Phật-giáo. Đó là Gottfried Wilhelm Leibniz (1646-1716). Triết-gia này đã chú trọng đặc-biệt đến học-thuật Trung - Quốc, qua những tác - phẩm của các cha-cổ dòng Tên nước Pháp. Leibniz đã tìm thấy một vài điểm giáo-lý đạo Phật trong các tác - phẩm viết về Trung - Quốc ấy. Trong sách « Théodicée » ông đã có nói về « Phật » (Fo), có đề cập đến hệ thống Tam-Luận-Tôn và giáo-lý Chân-Không.

Sau đó mấy chục năm, có Emmanuel Kant (1724-1804) ra đời. Triết-gia này hiểu biết về đạo Phật nhiều hơn Leibniz. Khi còn là giáo sư tại Đại-Học-Đường Koenigsberg, không những Kant giảng về Triết-học mà còn giảng về Địa-lý nữa. Tuy chẳng bao giờ rời khỏi tỉnh nhà, nơi chôn nhau cắt rốn, nhưng nhờ đọc rất nhiều những cuốn sách viết về loại hành trình du-ký nên ông đã có những kiến thức rất rộng-rãi về các nước trên thế giới. Ông đã nói chuyện về Phật-giáo Tích-Lan, Miến-Điện, Thái-Lan, Trung-Hoa, Nhật-Bản, Tây-Tạng. . . Ông đã tả, với rất nhiều thiện cảm, những nhà tu - sĩ Phật - giáo Miến - Điện :



« Họ được ngợi khen là những người hiền nhất trên đời. Họ đi khất thực ở mọi nhà và bố thí lại cho những người nghèo những thức mà họ không dùng đến. Họ làm lợi-lạc cho mọi loài chúng sanh và không hề phân biệt tôn-giáo. Họ nghĩ rằng tôn-giáo nào dạy cho con người trở nên tốt đẹp và hiền lành đều là tôn-giáo hay cả ».

Chính Kant đã biết rằng người Phật-tử không tin có một đấng Tạo-Hóa tạo-vật, một đấng Thượng-đế cai quản vũ-trụ và phán xét loài người sau khi chết. Ông viết « Họ (người Phật-tử) không chấp nhận một đấng thượng-đế thiêng liêng, nhưng họ chủ trương rằng làm ác thì gặp ác, làm lành thì gặp lành, do một luật nhân-quả tất yếu ». Kant chưa biết gì về giáo-ly Nghiệp Báo (Karma) và Luân Hồi (Samsara) của đạo Phật. Vì vậy, triết-học của ông chưa bị ảnh hưởng gì của những tư-tưởng Phật-giáo. Tuy vậy cũng có đôi khi ông nghe nói về Luân-Hồi, và cũng rất chú ý. Trước khi ông mất, một người bạn thân là Hasse có hỏi ý-kiến ông về số phận con người sau khi chết, ông đã trả lời và đã tỏ ra tin tưởng nhiều ở thuyết luân-hồi. Đã có lần Kant bảo rằng giáo-ly Luân-Hồi là điểm đáng chú ý và là điểm đặc sắc nhất của Triết-học Đông-phương. Chính ông cũng đã chủ trương linh-hồn tồn-tại trước khi con người sinh ra đời, và con người cứ tiến mãi mãi cho đến khi nào đạt đến chỗ toàn-thiện. Những ý ấy có phần phù-hợp và gần giống với đạo Phật.

Mãi đến khi Kant qua đời, các nhà thông thái Anh và Pháp mới bắt đầu nghiên cứu các tác-phẩm Phật-giáo. Các triết gia Đức bấy giờ cũng hiểu biết nhiều hơn về đạo Phật. Ở Schelling và ở Hegel ta thấy có nhiều nhận xét chi-tiết hơn về Phật-giáo. Gần hơn nữa, có Nietzsche. Nhưng người ham chuộng đạo Phật hơn cả có thể nói là Arthur Schopenhauer (1788-1860). Schopenhauer bắt đầu học Phật từ năm 26 tuổi cho đến khi chết là 72 tuổi. Trong bấy nhiêu năm, ông đọc gần hết những sách Tây-phương viết về đạo Phật và quả quyết rằng đức Phật, với Platon và Kant, là ba vị hướng-đạo cao-cả nhất của thế-giới. Schopenhauer chịu ảnh hưởng của đạo Phật rất thâm-thúy khi dựng nên thuyết siêu-hình của ông. Ông đã viết :
« Nếu có thể tự cho rằng thuyết của tôi là cơ-nguyên của chân-

lý, tôi cũng cần nói ngay rằng đạo Phật là một đạo cao thâm hơn hết các tôn giáo khác trên thế-giới. Đứng về phương diện nào, tôi cũng rất sung sướng mà nhận thấy rằng chủ-trương của tôi rất phù-hợp với chủ trương của một tôn giáo nhiều tin đồn nhất trên thế giới ». Chúng ta thấy triết-gia người Đức này có rất nhiều điểm đồng với đạo Phật. Chẳng hạn, Schopenhauer đã phủ-nhận sự tồn-tại của một Thượng-đế hữu ngã, đã chủ-trương vũ-trụ vô thi vô chung, đã cho rằng có vô số vô biên thế-giới. Schopenhauer cũng đã chủ trương người và vật không khác hẳn nhau một cách căn bản mà chỉ khác nhau ở trình độ tiến hóa, và ông đã tận lực bênh-vực cho loài vật. Ông cũng lại không tin có một linh hồn trường tồn bất diệt, mà chỉ tin có luật luân-hồi tái-sinh do ý-chí sinh-tồn (sanskara) lãnh đạo; ý chí này được biểu hiện nơi hành động của kiếp trước. Ông nhận rằng luật nhân quả là động-lực của vũ trụ. Tuy rằng quan điểm của ông có tinh cách yếm thế, nhưng ông cũng lại tin rằng con người có thể tự giải thoát được. Cũng như chủ trương của đạo Phật, Schopenhauer nhận rằng trạng thái giải thoát không thể diễn tả bằng ngữ ngôn của thế-giới hiện-tượng.

Tuy vậy thuyết của Schopenhauer vẫn còn là một sản-phẩm độc đáo của trí-óc ông, bởi vì ngoài những điểm đồng ấy vẫn còn những điểm dị-biệt với Phật-giáo. Điều này cho ta biết rằng vào thời Schopenhauer, đạo Phật vẫn chưa được Âu châu am tường cho lắm.



Có một điều mà không ai chối cãi là đạo Phật đã đóng một vai trò rất quan-trọng trong Triết-Học Ấn-Độ suốt thời gian 1500 năm. Nhưng phần phụ-đảm của đạo Phật trong triết-học không phải chỉ đáng kể ở Ấn-Độ. Có nhiều nước đã nhờ triết-học Phật-giáo để xây dựng và phát triển nền triết học đặc-biệt của mình. Đạo Phật đã ảnh hưởng một cách trực tiếp và sâu đậm trên tư-tưởng triết-học Đông-phương.

Một điều đáng chú-ý là cho đến bây giờ, đạo Phật vẫn chưa được lan-tràn dễ dàng ở Tây-phương, như ngày xưa ở Đông-phương. Lý do là những giáo-lý siêu-việt của Phật-giáo đối với người Tây-phương rất là khó hiểu khó nhận. Ngày xưa,



vua A-Dục đã từng gửi những phái-đoàn truyền-giáo qua Hy-Lạp, nhưng đã không thành công.

Sự hiểu-biết của người Tây-phương ngày nay càng ngày càng mở rộng, và nhờ thế mà người ta càng ngày càng hiểu biết được đạo Phật trong tinh-thần chính-thống của nó ở Á-đông. Người Hy-Lạp ngày xưa có nghe đến danh-hiệu « Phật », biết đến sự giáng-sinh nhiệm mầu của Ngài, và cũng biết rằng các vị tỷ-kheo rất khác với các tu-sĩ Bà-la-môn. Dưới thời Trung-cổ, lịch-sử Phật-tổ đã được người cơ-đốc hiểu biết qua hình-thức của những truyền-kỳ về Barlaam và Josaphat. **Marco Polo** (1254-1323) nhà du-lịch nước Ý đã có tỏ lòng tôn-sùng đức Phật. Người Âu đầu tiên đã kể đến đạo Phật như một tôn giáo đặc biệt nhất trong các tôn giáo là nhà du-lịch Pháp-quốc **La Loubère**. Trong sách **Du Royaume de Siam**, ông viết : « Tôi nghĩ rằng người đạo Phật không tin-tưởng có một lực-lượng thần minh cai quản vũ-trụ » (trang 395). Người Anh đầu tiên giải-thích về triết-học đạo Phật đã cho chúng ta biết rằng không có một linh-hồn đầu-thai mà chỉ có sự luân-hồi do ảnh hưởng nghiệp-báo, chính là **Henry-Thomas Colebrooke**, trong cuốn « *Essays on the Philosophy of the Hindu* » (1829) của ông. Trong một bài diễn thuyết về các học-phái Ấn-Độ đọc tại hội-quán Royal Asiatic Society, ngày mồng 3 tháng 2 năm 1827, ông ta đã nói : « Không có một linh-hồn vĩnh-cửu bất-biến, mà chỉ có một dòng tâm-thức chuyển-biến của cá-nhân tồn-tại trong thân-xác ». Colebrooke còn cắt nghĩa về sự liên lạc nhân quả giữa kiếp này và kiếp khác. Mặc dù có rất nhiều nhà thông-thái Âu-châu đã cố nghiên-cứu về điểm khó khăn ấy của triết-học Phật-giáo, chúng ta cũng phải đợi trong nhiều năm, nền tảng chân thực của giáo-lý nghiệp-báo luân-hồi ấy mới được biểu-lộ một cách rõ ràng. Hai nhà thông thái Nga là **Théodore Stcherbatsky** và **Otta Rosenberg** đã chứng tỏ rằng giáo-lý nghiệp-thức chính là điểm trung tâm của triết-học đạo Phật. Nhà ấn-học La Vallée Poussin cũng đã đề cập rất kỹ lưỡng đến vấn-đề ấy trong bản dịch A-tỳ-đạt-ma Câu-Xá-Luận của Vasubandhu. Nhưng có một điều đáng tiếc là các nhà Ấn-độ-học Âu-châu đã không chú-trọng đến toàn thể những giáo-lý của Phật-giáo được sinh-hoạt-hóa trong ngót ba ngàn năm nay mà chỉ băn khoăn lo đi tìm cái mà họ cho là Phật-giáo nguyên-



thi. Rất nhiều nhà bác-học đã cố chứng minh rằng giáo-lý của chính đức Phật rất khác với những giáo-lý hiện thời đang làm căn bản cho tất cả các hệ-thống triết học Phật-giáo. Làm sao trong một thời đại triết-học cực thịnh như thời-đại của Ấn-Độ thời-xưa, mà đức Phật đã có thể thuyết-phục được các nhà đại-tư-tưởng Bà-la-môn, Thắng-Luận, Số-Luận... nếu Ngài không dựng nên những hệ-thống triết-học của Ngài? Làm sao Ngài có thể đánh đổ những thuyết duy-vật hoài-nghi và bất-khả-tri-luận của họ, nếu Ngài không có những lý-thuyết của riêng Ngài?

Nhiều nhà thông-thái khác lại cho rằng đạo Phật là một hình-thức đặc-biệt của phái Vedanta (Phệ-dàn-dà); hình thức hiện-thời chính là do sự biến cải sau này của các nhà tu-sĩ. Chúng ta không thể tin như thế được. Bởi vì làm sao một giáo-lý vô-ngã lại có thể phát sinh từ chủ trương hữu ngã của phái Vedanta được? Không thể lấy vài ba câu rời rạc trong kinh để cắt nghĩa như họ. Đã cho rằng bị biến cải, cố nhiên không thể căn cứ vào một cách rất hình-thức trên vài câu kinh như thế. Bởi vì thái độ đó trở lại công nhận rằng Phật giáo là chính thống, không hề bị biến cải. Chúng ta lại cũng không tin rằng đức Phật đã sáng-lập một đạo-lý mới bằng cách diễn lại những tư-tưởng Áo-nghĩa-thư (enseignements upanishadiques) của thời đại. Bởi vì Ngài làm như thế để làm gì?



Sự nghiên-cứu đạo Phật ở Âu-châu vẫn còn đang được tiếp-tục, và chúng ta mong rằng kết quả của sự nghiên tầm ấy sẽ dần dần đưa đạo Phật đến ngự-trị trong lòng người Tây-phương.

(theo Helmuth Van Glasenapp
giáo-sư tiến-sĩ Đức-Quốc)



Nói chuyện về

ALBERT CAMUS

« Un jour seulement, le pourquoi s'éveille et tout commence dans cette lassitude teintée d'étonnement »

(A. Camus)

Năm nay, 1957, giải-thưởng Nobel về văn-học được trao cho một nhà văn Pháp, ông Albert Camus. Cuốn tiểu-thuyết gần đây nhất của nhà văn này là quyển « La Chute » do nhà Gallimard xuất-bản năm 1956. Tác giả này đã cho ra hai cuốn tiểu-thuyết khác : L'Étranger (1942) và La Peste (1947); hai cuốn này cũng đều do Gallimard xuất-bản cả.

Tiểu-thuyết của Camus đã có ảnh-hưởng rất mạnh-mẽ trong giới thanh - niên trí - thức Tây-phương. Bởi vì tâm-trạng Camus đã có thể phản chiếu được tâm-trạng băn-khoăn và khắc-khoải của giới thanh-niên trí-thức hiện đại.

Tư-tưởng và tác - phẩm của Camus được phát-sinh và thúc-

đẩy bởi một ấn-tượng rất sâu mạnh, sâu-mạnh cho đến nỗi đã có thể rung-chuyển được cả toàn thể con người của tác giả cũng như của độc-giả. Bí-quyết ấy, Camus đã cho chúng ta thấy trong cuốn **Le Mythe du Sisyphe** (1) : bản-chất của ấn tượng kia chính là « sự tách-rời » (décollement) ra khỏi cuộc sống tầm - thường hiện tại.

Cuộc sống tầm thường ấy chính là cuộc sống của chúng ta... Chúng ta đều bị nô-lệ cho tập-quán, bị ràng buộc trong « chuỗi cử-động hàng ngày », trong nghề-nghiệp, trong cái cơ - giới của đời sống hiện-tại. Camus lấy một thí-dụ nơi đời sống chán phèo của một

(1) Gallimard (1944).

công-chức ngồi bàn giấy : « Dậy, đi ô-tô-buýt, bốn giờ làm việc sở, ăn cơm, đi ô-tô-buýt, bốn giờ làm việc sở, ăn cơm, ngủ ; thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu và thứ bảy đều cùng một điệu đó... » Con người dính liền vào chuỗi sống vô-vị mà không hề có ý-thức rằng mình bị dính liền.

Nhưng một ngày kia ý-thức bừng dậy, và tất cả đều được đổi thay đến tận gốc rễ. Ý-thức bừng dậy do một sự va - chạm đột-ngột : sự va-chạm này sinh ngay trong cuộc sống thường nhật. Không cần phải ngồi yên lặng để suy-tư mới có được sự va-chạm đó. Đi trên đường cái, hay chen giữa đám đông, hoặc nghe tiếng ồn ào của thành-phố, tự nhiên ý-thức có thể bừng dậy. Và vừa lúc con người thoát nhận thấy tất cả cái vô nghĩa của cuộc đời, thì *khờ đau cũng bắt đầu phát sinh* trong tâm-trí.

Ý-thức lúc bấy giờ mang nặng một thực-thể mà nó không tự nhận là nó nữa, một con người mà từ nay bắt đầu mang một bộ mặt khổ đau, thảm-hại. Chúng ta bắt đầu « xa-lạ » đối với chính chúng ta, và chính đó là cái thảm

kịch của cuộc đời. Bao nhiêu tư tưởng, bao nhiêu cảm-tình, bao nhiêu hành-động của chúng ta đều trở thành giả-trá, vô-ích, đều bị chúng ta ruồng bỏ, phủ-nhận, đều trở thành xa lạ đối với chúng ta.

Bắt đầu chúng ta sống trong một trạng-thái tâm-lý khổ sở, bất an. Ta đau đớn tự hỏi : **vì sao lâu nay ta đã có thể tự đồng-nhất với một cái không phải là ta ?** Câu hỏi đó ẩn-chứa cả một sự kinh-ngạc vừa đớn đau, vừa bi thảm, một sự kinh-ngạc chứng tỏ rằng ý-thức của ta đã bừng tỉnh dậy.

Sát-na ý-thức ấy (ce moment de conscience) đã cho ta thấy chân tướng cuộc sống máy móc của ta. Đầu tiên ta nhận thấy cái vô-nghĩa của những cử-chỉ, hành-vi của ta, rồi dần dần, ta nhận thấy luôn cả cái vô-nghĩa của những tình-cảm và ý-tưởng. Bức màn tập-quán đã kéo lên, con người bây giờ tự mình đối-diện với mình như một người xa lạ. Người xa lạ đây không phải chỉ như một người ngoại quốc ăn mặc lạ kỳ ta chưa từng thấy. Điều ghê rợn hơn



hết là « người xa lạ » này chẳng phải ai khác hơn chính mình ; nhưng giờ đây **không còn là mình** nữa ; nó mang một bộ mặt khác lạ cho đến nỗi mình phải rú lên mà chạy trốn, nhưng không bao giờ chạy khỏi.

Đời sống hiện ra dưới ánh sáng ý-thức như một dòng sông thời gian đang xuôi về cái chết. « Thời gian » bây giờ có một nghĩa rất khác lạ. Thời gian xưa nay là từng đảng cho tham vọng, là chỗ nương tựa cho cuộc sống (« ngày mai, anh sẽ có một địa vị xã-hội nào đó ») bây giờ trở thành kẻ thù nguy hại nhất của con người. Nó là yếu tố phá hoại. Một tình yêu hay một tham-vọng còn có nghĩa gì nữa khi người ta ý-thức rằng người ta đang bước lần đến cái chết ? Thôi rồi ! Tất cả đều vô-nghĩa. Tất cả đều gây cho ta một ý-niệm rời bỏ cuộc đời, Mùi-vị ở đây là một mùi-vị chán chê đến phải khạc nhổ. Giây phút ý-thức đã gây nên trạng thái thao-thức, bất an và khổ đau. Trạng-thái này cần được nuôi dưỡng để canh phòng và gìn giữ cho ý-

thức tồn-tại. Bởi vì dù sao, ý-thức ấy cũng đã giúp cho con người nhận thấy sự thực của cuộc đời ; nó quý giá hơn hết trên đời. Nó đã bừng dậy, ta không thể nào để cho nó đắm chìm lại trong giấc ngủ ngàn đời nữa. Chỉ có nó mới giúp cho ta nhìn thấy **SỰ THẬT** mà thôi !

Cuộc đời đã hoàn toàn vô-nghĩa, thì tại sao ta không tự tử, còn sống làm gì ? Vì vậy, **vấn-đề tự-tử** là vấn-đề trung-tâm của **Le Mythe du Sisyphe** « Triết học chỉ có một vấn-đề đáng được xem là quan trọng : đó là vấn-đề tự tử. Xét rằng đời đáng sống hay không đáng sống, đó là trả lời cho vấn-đề căn-bản của triết-học » (Il n'y a qu'un seul problème philosophique vraiment sérieux : c'est le suicide. Juger que la vie vaut ou ne vaut pas la peine d'être vécue, c'est répondre à la question fondamentale de philosophie ». Ở đây, Camus tìm được giải-quyết. Muốn giữ gìn « giây phút ý-thức », con người không thể nào tự tử được, cũng như đã không thể sống máy móc vô tư. Bởi vì tự tử là giết luôn cả giây phút ý-thức, thứ ánh

sáng đã giúp ta thấy được sự thực về cuộc đời. Phải sống để bảo tồn ý thức ấy bởi vì nó là chân - lý cần phải bảo hộ. Tự-tử tức là cố tình ly khai với chân-ly.

Không được tự tử đã đành, con người cũng không thể sống trong tin-tưởng hy-vọng. Bởi vì sống có hy-vọng tức là không công nhận cái phi-ly của đời sống. Hy-vọng đây cũng là hy-vọng nơi Thượng-đế. Mà đã tin-tưởng Thượng-đế tức là có thể không còn thắc mắc về đời sống nữa. Bởi vì Thượng-đế có thể được xem như là nguồn gốc hợp-ly của tất cả mọi sự phi-ly của đời sống. Lòng tin-tưởng hy-vọng chẳng qua là một chỗ trú - ẩn giả-trá. Tin-tưởng và hy-vọng vào Thượng-đế tức là cố tình làm lơ trước những khổ đau sâu thẳm của kiếp người và tự an ủi bằng cách nương nhờ vào một lực-lượng siêu nhiên tưởng-tượng.

Một mặt chối bỏ sự tự-tử, một mặt chối bỏ sự hy-vọng, Camus chủ trương một thái-độ phản kháng (révolte) : thái-độ

phản kháng ấy, theo ông, có thể nuôi dưỡng được mái giây phút ý-thức quý-giá kia. « Nó là sự đối-chất thường xuyên của con người với sự tăm tối của chính mình... Nó là sự đối diện thường trực của con người với chính con người » (Elle est un affrontement perpétuel de l'homme avec sa propre obscurité. Elle est présence constante de l'homme avec lui-même).

Hãy cứ sống, sống càng nhiều càng hay, sống không phải để mong đạt đến một mục-dích, một sự nghiệp, mà là để tiếp xúc thường trực với chân tướng thực tại của cuộc đời. Phải cảm nhận một cách rõ ràng rằng điều nguy hiểm nhất là quên mình trong những ấn-tượng do bên ngoài đưa lại. Phải trở về với phần nội-tại thâm sâu, đừng nghe lời phờ phỉnh mà « nhào » mình ra ngoài. Camus đặt nhân vật điển-hình của mình trước muôn triệu nẻo đường, nhưng không hề cho nhân vật ấy một bản đồ chỉ hướng.

(Còn một kỳ nữa)

M. H.



GIỌT NƯỚC CÀNH DƯƠNG

*Cho hay giọt nước cành dương
Lửa lòng rưới tắt mọi đường trần duyên...
(Cổ văn Việt-Nam)*

ĐÚNG vào hôm tôi vừa ở Phật-học-đường Báo-Quốc về thì Vĩnh đến thăm. Anh đến mang cho tôi một chồng sách Phật viết bằng tiếng Pháp mà anh mới gởi mua tận xứ xa. Anh cũng không quên mang tặng chú Mãn một cuốn Tự-điền Pháp-Việt mới xuất-bản, bởi vì anh biết chú Mãn đang cần cuốn này để học thêm Pháp-văn.

Vĩnh cười nói với chú Mãn :

— Pháp-văn của chú đã khá lắm rồi đấy. Truyện của Alphonse Daudet mà chú có thể đọc không cần tự-điền rồi cơ mà. Nhưng mà Hán-văn của tôi còn tệ lắm. Học chóng quên quá. Chẳng biết bao giờ tôi có thể đọc được sách nhỏ như các chú.

Tôi cũng cười :

— Anh chẳng lo. Cứ chịu khó theo phương pháp của tôi đã bày mà học. Với cái thông minh của anh, có lẽ chẳng bao lâu anh vượt được cả chú Mãn nữa đấy.

Vĩnh thông-minh thật. Độ tôi còn ở chùa (chưa được vào nội-trú Phật-học-đường), mỗi tuần anh đến hai lần học với tôi; thế mà chỉ trong vòng ba tháng thôi, anh đã có thể đọc nhấp nhem được quyển 'Phật-giáo sơ-học khóa-bản' viết bằng chữ Hán. Anh học chữ Hán bởi vì anh cố-công muốn nghiên-cứu giáo-lý đạo Phật. Anh chịu khó đáo - đề. Gần đến kỳ thi Tú tài phần hai rồi mà anh vẫn không bỏ Hán-văn. Anh bảo :

— Đâu hay không đâu chả cần lắm. Cần giỏi Hán-văn để mà nghiên cứu đạo Phật cho được cái đã.

Người thanh-niên vui tính ấy đã xem chúng tôi hơn anh em ruột-thịt. Chúng tôi quen biết anh trong một trường hợp khá đặc-biệt. Nụ cười của Vĩnh thật có duyên. Khuôn mặt anh sáng sủa, thông-minh. Đôi mắt hiền dịu, bộc lộ được cả những cảm tình thành-thật của anh. Anh rất vui tính. Trong giọng nói ấm áp của anh thỉnh thoảng được điểm thêm một tiếng cười trong trẻo.

Sáu tháng đã qua, từ ngày chúng tôi biết anh. Chú Mãn rất có cảm tình với Vĩnh. Vài ba hôm không thấy anh tới, chú đã nhắc. Bởi vì Vĩnh thành thực, dễ thương và vui tính quá. Nói chuyện với anh, ai cũng mến ưa. Ấy thế mà cậu con trai kia đã có lần chán đời, suýt "cắt tóc đi tu" (hay là suýt đi tự tử cũng nên, có phải không chú Mãn nhỉ. Ai mà biết được!) kia đấy! Viết chuyện riêng của anh lên đây, không biết Vĩnh có giận hay không. Nhưng tôi tin rằng anh không giận. Bởi vì đây là một sự thật. Sự thật ấy người khác biết cũng không có hại gì. Có lợi nữa là khác. Với lại viết như thế này tức là để nhớ tưởng đến anh. Ai lại đi giận cái người nhớ tưởng đến mình bao giờ, phải không anh Vĩnh nhỉ?



Hôm ấy, tại chùa Linh-Quang (Huế) có đại-hội bất thường của Giáo hội Tăng-già Thừa-Thiên. Thượng-tọa và các thầy tỳ-kheo đều đã đi dự hội từ hồi sáng. Chùa vắng, chỉ còn có chú Tâm Mãn và tôi. Tôi đang chép bài thì chú Tâm-Mãn vào báo có một người khách.

— Một thanh-niên. Anh ấy hỏi thầy, nhưng thầy đã đi vắng. Em không biết có nên mời anh ấy ở lại không.

Tôi buông bút đáp :

— Chú cứ mời người ta ở lại đi. Mời vào nhà Lạc-Nghĩa ngồi chơi. Lát nữa tôi ra nhé.

Một lát sau, tôi mặc áo dài đi ra. Chàng thanh-niên vẫn ngồi nhìn bức họa đức Quan thế Âm, nét mặt trầm tư. Thấy tiếng động, anh ngảnh lại và đứng dậy. Tôi mời anh ngồi, rót nước mời anh uống và hỏi anh có chuyện gì gấp cần phải thưa Thầy ngay không. Anh vội vàng trả lời là không có việc gì cần lắm. Thế rồi anh lại ngồi yên. Tôi cũng ngồi yên, không hỏi thêm gì nữa, để mặc cho anh ngồi ngắm một cách thiếu tự-nhiên những đồ vật trang trí trong nhà.



Anh chợt hỏi :

— Chú đi tu đã được mấy năm rồi thưa chú ?

Tôi nhìn anh, đáp :

— Dạ, tôi xuất-gia đã gần ba năm rồi.

— Chú xuất-gia từ lúc mấy tuổi ?

— Mười chín.

— Thế là năm nay chú hăm hai. Tôi cũng mới hăm ba, suýt soát tuổi chú.

Và anh làm thân ngay :

— Vậy xin chú cứ xem tôi như anh em, đừng giận nếu tôi có hỏi những câu có vẻ tò mò nhé.

Tôi cười :

— Đâu dám, anh cứ hỏi.

Trầm ngâm một lát, anh thân mật :

— Vì sao chú đi xuất-gia !

Tôi dương mắt nhìn anh, và hơi khó chịu một tí. Nhưng tôi lại làm vui ngay và trả lời một cách thẳng-thắn :

— Vì tôi mến đạo Phật, mến nếp sống giải thoát.

— Vì sao chú mến được nếp sống giải thoát ?

— Tôi sinh trưởng trong một gia đình Phật-tử. Tôi được đọc một ít sách báo Phật-Học và tự nhiên thấy ưa thích đời sống thanh tịnh giải thoát, nhất là khi biết rằng đời sống ấy có thể giúp ta tìm hiểu chân-lý.

Anh chăm chú nghe tôi nói, và cố dấu một nét mặt u-buồn. Anh thờ dãi thật nhẹ, sợ tôi nghe thấy. Cuối cùng anh hỏi khẽ :

— Tôi có người bạn cũng muốn đi xuất-gia. Nhưng bạn tôi không biết muốn đi tu phải có những điều-kiện gì.

— Bạn anh năm nay bao nhiêu tuổi.

— Cũng trạc tuổi chú và tuổi tôi.

— Có phải anh hỏi điều kiện xuất gia cho bạn anh không ?

— Vâng. Anh ta trả lời nghe có vẻ ắp-úng.

— Bạn anh còn đi học ?

— Vâng. Nhưng cũng sắp thôi. Bạn tôi học đệ Nhất, đậu bán phần năm ngoái. Vậy thưa chú, chú cho biết, muốn đi tu, bạn tôi phải có những điều kiện nào ?

Tôi trả lời ngập ngừng :

— Kề ra điều-kiện thì cũng không có điều-kiện gì nhiều...

Rồi đột ngột, tôi hỏi một cách tinh-nghịch :

— Bạn anh có bị thất vọng trong một cuộc tình duyên nào đó không ?

Câu hỏi của tôi đến một cách bất ngờ quá làm anh lộ hẳn vẻ lúng túng ngập ngừng. Và luống cuống nữa. Tôi thương hại :

— Bởi vì nếu bạn anh bị thất tình, anh ấy sẽ không được xuất-gia đâu.

— Vì sao thế, thưa chú ?

— Bởi vì bạn anh không thể sống nội đời sống của nhà tu hành.

— Sao lại không sống nội ?

— Vì đó là một người thiếu nghị lực. Anh ấy thất tình, anh ấy muốn đi tu, thì cũng như có một số người thất chí chán nản khác, muốn rời bỏ trốn lánh cuộc đời. Thất vọng mà chán nản, ấy là không có nghị-lực. Mà đã không có nghị lực, thì làm sao có thể sống được cuộc đời của nhà tu trường-kỳ gian khổ ?

— Bạn tôi sẽ không sợ cuộc đời gian khổ.

— Gian khổ đây không phải là một ít cực khổ thể xác. Gian khổ mà chúng tôi muốn nói đây là khả năng chịu đựng những thử thách cố gắng đề đạt đến mục-dịch của cuộc đời tu-đạo. Nếu bạn anh vì thất tình mà đi tu, thì sớm muộn gì bạn anh cũng xuất-tục mất thôi.

— Xin chú cho biết lý-do.

— Trước hết, phải nói rằng bạn anh vào chùa mang theo cả một tâm trạng đen tối, buồn nản đến cực-độ. Mà như thế là cả một cái tội. Khởi đầu của một cuộc đời mà đen tối như thế thì toàn thể cái cuộc đời ấy mới như thế nào ? Trong khi người khác vào chùa với một tâm-niệm thành khẩn trong sáng để phát nguyện sống đời giải-thoát thì bạn anh lại vào chùa với ý-niệm trốn bỏ xa lánh cuộc đời. Đạo Phật không phải là chỗ dung chứa những tâm tâm hồn đen tối đó, anh ạ.



— Nhưng đạo Phật che chở cho những tâm hồn khổ đau.

— Cái đó thì có. Nhưng che chở bằng nhiều cách. Chứ không nhận vào đoàn thể tăng-già một phần tử không theo đuổi một mục đích tăng-già.

— Xin chú cho biết mục-dịch ấy là gì.

— Như tôi đã nói với anh, mục-dịch đó là giải-thoát giác ngộ cho mình và cho những kẻ khác. Ở đây bạn anh không có mục-dịch ấy. Bạn anh chỉ muốn lánh đời mà thôi. Nhưng đạo Phật đã có ra vì cuộc đời ; tu như chúng tôi là đề đào luyện cho có một căn bản đạo đức giác ngộ, đề trước hết cứu khổ cho tự mình và sau lại, đề cứu khổ cho mọi người.

— Biết đâu sau này bạn tôi sẽ học theo để có được mục đích đó ?

— Cái đó chưa thể nói trước. Nhưng nếu bây giờ bạn anh vào chùa bạn anh sẽ khổ đau hơn ở đời nhiều. Sống trong cảnh thanh tịnh, chúng tôi thấy an-lạc và giải thoát ; nhưng bạn anh sẽ khổ sở điêu đứng về cái khung cảnh vắng-vẻ thanh-tịnh của chùa. Càng vắng-vẻ, bạn anh càng sống với nội-tâm, càng sống với nỗi thất vọng đau khổ của mình. Rồi thì mỗi khi nghe một tiếng chuông, bạn anh lại sầu héo thêm lên một chút. Chúng tôi nghe chuông thì lại càng thấy tâm hồn thanh tịnh, còn bạn anh nghe chuông thì sẽ thấy toàn sầu thảm, bởi vì tâm hồn của bạn anh bệnh-hoạn, không lành mạnh như tâm hồn của những người khác...

Giờ ngộ. Chú Mãn đã cúng Phật xong. Người khách trẻ rất tiếc phải bỏ dở câu chuyện. Nhưng tôi ân cần mời anh ở lại thọ trai. Mắt anh sáng lên. Bữa ngộ trai hôm ấy chỉ có ba chúng tôi. Chú Tâm Mãn đã chu-đáo tô-diêm cho bữa cơm hôm ấy của chúng tôi một món măng hầm mà chú đã nhờ dì Tư sửa soạn từ hồi nãy.



Ngộ trai xong, Vĩnh (trong bữa cơm chúng tôi đã biết tên anh là Vĩnh) muốn tiếp tục câu chuyện. Chúng tôi ba người đưa nhau ra ngoài núi ngồi dưới rặng thông. Tôi giới thiệu chú Mãn với Vĩnh. Và chúng tôi trò chuyện thân mật với Vĩnh như đã quen biết anh từ lâu lắm.

Vĩnh hỏi :

— Chú đã có đọc cuốn ‘ Thế rồi một buổi chiều ’ của Nhất-Linh chưa ?

Tôi đáp :

— Vâng, có đọc. Anh nhắc đến cuốn ấy tức là anh đã hiểu. Cô sư-nữ



của Nhất-Linh cũng đã vì thất-tình mà đi tu đấy. Và sống trong cảnh thanh tịnh, nghe tiếng chuông, cô đã chẳng thấy tâm hồn êm-ả chút nào, mà trái lại càng thấy khổ đau tan-nát thêm. Thành ra, khi cô ta bỏ chùa đi ra đi... với một người chiến sĩ, chúng ta cũng không ngạc nhiên mấy. Nhưng cũng may đó chỉ là nhân vật tiểu thuyết... Có thêm một nhân-vật như thế thì đạo Phật cũng chỉ lấy làm xấu hổ mà thôi.

Lời nói vô tình đó khiến Vĩnh đỏ mặt. Anh quay đi, làm bộ nhìn về phía tháp chùa. Nhưng chú Mãn đã tình ý nhận thấy. Chú nói lãng đi :

— Các thầy chắc hẳn đến chiều mới về.

Bỗng Vĩnh quay lại :

— Vậy thì theo chú, bạn tôi không nên đi xuất-gia ?

— Vâng, rất không nên. Bạn anh chỉ nên vùn-vẫy để mau thoát khỏi cái vỏ tâm-lý đen tối đang úp chụp lấy anh ấy mà thôi. Đời vẫn đẹp, nhưng bạn anh không còn thấy đẹp. Anh thử nhìn chúng tôi. Chúng tôi sống ở đây một cách vui vẻ, và có thể nói là yêu đời nữa. Chúng tôi có lý tưởng. Lý tưởng ấy là đạo Phật. Chúng tôi chỉ chán ghét có một một điều. Đó là dục-vọng si-mê. Chúng tôi muốn sống với một lý tưởng thật đáng gọi là lý-tưởng. Nghĩa là động lực thúc đẩy lý-tưởng ấy không phải là dục vọng. Bạn anh cần thoát ra ngoài cái tâm trạng thất tình càng sớm càng hay. Bởi vì anh ấy có thể còn có lý-tưởng của mình, và cũng cần phải lành mạnh để mà phụng sự cho lý tưởng ấy.

Chú Mãn cười hỏi Vĩnh :

— Thất tình mà đi tu thì có đáng ghét không hở anh ?

Vĩnh khẽ đáp :

— Đáng thương thì phải hơn.

— Thương hại ấy.

— Vâng, thương hại cũng được. Còn hơn là ghét. Vậy bây giờ nếu bạn tôi không có ý muốn đi tu nữa thì chú có ghét nữa không, chú Mãn ?

— Cái ấy anh hỏi chú Quán.

Tôi cười :

— Cỡ nhiên là không ghét nữa. Mà trái lại, chúng tôi sẽ có rất nhiều cảm tình. Và nếu anh ấy lại chịu khó lâu lâu đến chùa để học cho biết rõ



những chủ trương của đạo Phật, thì anh em mình còn dãi cơm chay là khác nữa đấy.

Vĩnh vui cười :

— Vậy thế nào tôi cũng sẽ đem bạn tôi đến. Bạn tôi chắc sẽ yêu các chú lắm.



Hai ngày sau, Vĩnh đến, nhưng đến có một mình. Thì ra bạn của anh và anh chỉ là một người. Anh đến với một vẻ mặt tươi trẻ hơn :

— Cám ơn chú đã giải thoát cho tôi ra khỏi một tâm trạng hắc-ám. Lời nói của chú cũng như đời sống của chú đã đánh bật đi rất nhiều những sắc thái buồn nản của tâm hồn tôi. Hôm ấy trở về, tôi suy nghĩ rất kỹ về những lời nói của chú. Và tôi thấy tôi suýt chết đuối trong cái tâm trạng chủ quan đen tối của tôi. Tôi thấy những câu thơ sau đây của Hugo rất đúng và phù hợp với lời khuyên của chú :

*Mais la nature est là, qui t'invite et qui t'aime
Plonge-toi dans son sein qui t'ouvre toujours ;
Et tandis que tout change pour toi, la nature est la même,
Et le même soleil se lève sur tes jours... (1)*

— Nhưng tôi chưa tin rằng tâm hồn anh đã lành mạnh hoàn toàn.

— Vâng, nhưng tôi có thể nói là đã thuyên giảm một cách phi-thường. Đã hơn hai tháng tôi khổ đau điên cuồng...

— Nhưng bây giờ anh đã được thấm nhuần một vài giọt nước dương-chí của Phật. Tôi mong anh học Phật thêm nữa để thấy cái đẹp siêu thoát của đạo Từ-Bi.

Vĩnh bày tỏ rằng anh đã từng nghe nói về triết-lý siêu-việt của đạo Phật. Nhưng anh chưa được am hiểu một tý gì về gì giáo lý ấy.

— Tôi muốn sẽ được có dịp tìm hiểu đạo Phật nhiều hơn. Sách Việt và Pháp không có bao nhiêu. Chỉ có một cách là học chữ Hán. Lâu nay tôi có nhiều thành kiến sai lầm quá. Tôi tưởng đạo Phật là nơi nương

(1) Nhưng thiên nhiên còn đó, đang yêu thương anh và luôn luôn sẵn sàng tiếp đón mời mọc anh... Anh hãy ngụp lặn trong lòng thiên nhiên hiền dịu ấy cho lắng bớt khổ đau. Bởi vì trong khi anh thấy lất cả đều đổi thay u-ám, thì thiên nhiên vẫn là thiên nhiên cũ, và mặt trời cũng vẫn là mặt trời sáng-sủa ngày xưa...



náu của những tâm-hồn khổ đau, chán nản.

Tôi anh khuyên học chữ nho và bảo đảm sẽ bày cho anh học. Thế là mỗi tuần, anh đến chùa hai bận. Trong những giờ nghỉ ngơi, chúng tôi thường đưa nhau ra núi chuyện trò. Tôi nói cho Vĩnh nghe về lịch sử đạo Phật, và vai trò của Phật-giáo trong văn hóa Việt-Nam. Anh say sưa nghe lại những thời đại hưng thịnh của thuở Lý-Trần và đã từng tỏ bày ý kiến xây dựng lại một nền Phật-giáo dân-tộc.

— Một ngày kia, anh nói, có thể tôi cũng xuất-gia. Nhưng bây giờ đây, tôi cần cố gắng nhiều để có một sức học căn bản về đời và đạo, để sau này có thể phụng sự cho Phật-giáo một cách đặc lực. Tôi rất mừng khi thấy các chú, bởi vì các chú là hình ảnh của lớp xuất gia tích cực sau này. Đoàn-thể tăng già, theo tôi, phải tìm lại được sinh khí của các thời-đại Lý-Trần ngày xưa mới được.

Tôi hứa sẽ giảng giải cho anh về đạo Phật ; riêng anh, anh cũng hứa sẽ tìm giúp tôi những tác phẩm Phật-học của Tây phương.



Câu chuyện tình-duyên của Vĩnh, anh cũng đã có lần kể lại cho chúng tôi nghe. Nhưng thôi, chuyện đời ta gác lại, nói ở đây làm chi, phải không anh Vĩnh ? Đừng ai tò mò muốn biết câu chuyện ấy làm gì, ta chỉ nên biết rằng hiện giờ Vĩnh rất khá Hán-văn. Anh vừa gửi cho tôi một tập văn mà anh đã dịch trong tạp chí Hải-triều-Âm. Theo thư anh viết cho tôi, còn một năm nữa anh tốt nghiệp đại học và anh sẽ trở về làm việc cho nền Văn-học Phật-giáo. Người thanh niên có lý-tưởng cao đẹp và yêu đời đó ai ngờ đã chỉ nhờ thấm nhuần có một giọt nước từ-bi của Phật...

— TÂM-QUÁN

Đón đọc trong số sắp đến : Nhìn qua Duy-Thức-Học
(tác phẩm khảo cứu Thầy Như-Thuyên)



VĂN-HỌC PHẬT-GIÁO

(Tiếp theo)

CÁC TÁC-PHẦM A-TỴ-ĐẠT-MA

Như chúng ta đã biết, các bộ-phái thuộc Thượng-tọa-hệ thì có khuynh-hướng bảo-thủ, còn các bộ-phái thuộc Đại-chúng-hệ thì lại có tinh-thần tiến-bộ tự-do. Một bên nhất-quyết tôn-trọng sự truyền-thừa và căn-cứ vào những truyền-thừa ấy để làm phương-châm cho sự nghiên-cứu, suy luận. Một bên đặt lý-tưởng lên trước hết và muốn cho những truyền-thừa phải phù-hợp với lý-tưởng ấy. Tuy-nhiên, đó cũng chỉ là nói một cách tương-đối. Những bộ-phái Thượng-tọa-hệ tuy nói rằng tôn-trọng truyền-thừa nhưng lắm khi cũng vượt ra ngoài truyền-thừa, bởi vì sau này có nhiều chi-phái đã chịu ảnh-hưởng Đại-chúng-bộ không ít. Những bộ-phái Đại-chúng-hệ tuy nói rằng thiên về lý-tưởng nhưng cũng vẫn còn căn-cứ trên truyền-thừa. Đa-văn-bộ

chẳng hạn, đã có tinh-thần gần như Thượng-tọa-bộ. Vì vậy ta phân-biệt Thượng-Tọa và Đại-Chúng chẳng qua chỉ trên phương-diện đại-thể mà thôi. Cả hai hệ-thống bộ-phái đều căn-cứ trên giáo-lý Tứ-Đế, nhưng Thượng-tọa-hệ thiên-trọng về Hiện-Thực-Giới (Khô-đế và Tập-đế) trong khi Đại-chúng-hệ thiên-trọng về Lý-Tưởng-Giới (Diệt-đế và Đạo-đế). Đó là điểm khác nhau căn-bản. Do điểm khác nhau căn-bản đó, lý-luận của Thượng-tọa-bộ thường tập-trung chung-quanh vấn-đề sinh-tử luân-hồi, trong khi lý-luận của Đại-chúng-bộ thường tập-trung chung-quanh vấn-đề tu-hành giải-thoát.

Các bộ-phái đều có truyền-trì tam-tạng thánh-diệu đặc-hữu của mình. Kinh-tạng và luật-tạng tuy rằng lúc nguyên-sơ là chung cho tất cả các bộ-phái, nhưng dần dần lại bị nhuộm-màu-sắc riêng của từng bộ-phái. Về luật-bộ chẳng hạn, hiện giờ lưu-

truyền nhiều thứ khác nhau, do các bộ-phái khác nhau. Trong ấy, có những câu trích dẫn Kinh-luận mà, hoặc ta thấy ở Hán-tạng mà không thấy ở Ba-lị-tạng, hoặc ta thấy ở Ba-lị-tạng mà không thấy ở Hán-tạng. Về luận, mỗi bộ-phái có những tác-phẩm trưng bày quan-niệm về giáo-pháp của mình. Nhưng cũng có những bộ-phái không xem trọng luận-tạng; do đó là những bộ-phái thuộc Kinh-lượng-hệ.

Ngày nay, chỉ còn một bộ-phái còn giữ được cả tam-tạng thánh-diễn: Đó là Nam-phương Thượng-tọa-bộ. Nhiều bộ-phái bị thất truyền. Nhiều bộ-phái chỉ còn lưu lại luật-bộ và luận-bộ. Sự tiêu-thất của các-bộ phái này cùng với Kinh-tạng của họ thật là một sự đáng tiếc không cùng cho sự nghiên-cứu ngày nay của chúng ta. Hiện thời, tìm hiểu chủ-trương đặc-thù của các bộ-phái ấy, ta chỉ biết nương vào Di-Bộ-Tôn-Luân-Luận của Bắc-Phương Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-Bộ, và vào vài đoạn giới-thiệu và phê-bình rải-rác trong các tác-phẩm luận-bộ của Nam-Phương Thượng-tọa-bộ mà thôi.

* * *

Ngày nay, những tác-phẩm A-tỳ-đạt-ma còn lưu-truyền lại là của bộ-phái nào? Cố-nhiên phần nhiều chỉ là của Nam-phương Thượng-tọa-bộ và Bắc-phương Thuyết-nhất-thiết-hữu-bộ.

Tại Nam-Phương Thượng-tọa-bộ, những tác-phẩm A-tỳ-đạt-ma tức là luận-bộ, một bộ-phận của Tam-tạng. Tất cả có bảy bộ:

1.— **Pháp-Tập-Luận**. Bộ này đã được Rhys Davids dịch và xuất-bản vào năm 1900 tại Luân-đôn, lấy tên là « A BUDDHIST MANUAL OF PSYCHOLOGICAL ETHICS ».

2.— **Phân-Biệt-luận**

3.— **Giới-Luận**

4.— **Nhân-Thi-Thiết-Luận**

5.— **Phàm-Loại-Luận**

6.— **Song-Luận**

7.— **Luận-Sự**. Bộ này cũng đã được Aung và Rhys Davids dịch, lấy tên là POINTS OF CONTROVERSY.

Theo ngài Phật-Âm, thì sáu bộ trước chính do đức Phật thuyết ở cõi trời Tam-Thập-Tam-Thiên, sau khi đã suy-nghĩ dưới gốc cây Bồ-Đề. Còn bộ thứ bảy là do ngài Mục-Kiền-Liên-Tử-Đế-Tu (hơn hai trăm năm sau ngài nhập-diệt) căn-cứ vào lời huyền-ký của Phật mà biên-tập. Đương-nhiên, đứng về phương-diện sự-thực lịch-sử, điều đó không thể tin được. Ta có thể nói ngay rằng các vị tổ khi trước - tác đã nói như vậy để các tác-phẩm được tôn trọng hơn.

Ngoài bảy bộ ấy, còn một danh trước nữa cũng có thể là sách cương



yếu của Phật giáo Nam-phương, đó là bộ « **Thanh-tĩnh đạo-luận** » của ngài Phật-Âm biên soạn vào thế-kỷ thứ năm (kỷ nguyên Phật-giáo) và bộ « **A-tỳ-đạt-ma Pháp-yếu-luận** » của ngài A-nậu-lâu-đa biên soạn vào khoảng từ thế kỷ thứ Tám đến thế kỷ thứ Mười hai.

Tại Bắc Phương, những tác-phẩm A-tỳ-đạt-ma được gọi là **Tiền-thừa luận-bộ**. Gần hết đã được dịch ra Hán-văn, nhưng phần nhiều đều thuộc về **Thuyết-nhất Thiết-Hữu Bộ**. Thuộc về các bộ khác thì chỉ có hai tác-phẩm :

1.— **Tam-Di-Đề Bộ-Luận** (3 quyển, đã thất dịch) thuộc về **Chính-Lượng-Bộ**.

2.— **Xá Lợi-Phật A-Tỳ-Đàm-luận** (30 quyển) do các ngài **Đàm-Ma-Gia-Xá** và **Đàm-Ma-Khuất-Đa** dịch, thuộc về **Độc-Tử-Bộ**.

Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-Bộ là một bộ phái rất chú-trọng đến luận-tạng. Các luận sư của bộ này, trong **Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận**, được gọi là **Luận sư A-tỳ-đạt-ma**.

Cũng vì thế cho nên phần nhiều các tác phẩm A-tỳ-đạt-ma của Bắc phương đều do bộ ấy sản-xuất.

Trong số các tác phẩm ấy, trước tiên ta phải kể « **Phát Trí Luận** » rồi đến 6 bộ quan trọng khác, gọi chung là **Lục-Túc-Luận**, làm cốt cán cho luận điển của **Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-Bộ**.

1.— **Tập-dị-môn túc-luận** (20 quyển — ngài **Xá-Lợi-Tử Thuyết**, **Huyền Trang** đời **Đường** dịch)

2.— **Pháp-uân túc-luận** (12 quyển — ngài **Mục-Kiến-Liên thuyết**, **Huyền Trang** dịch)

3.— **Thi-thiết túc-luận** (Ngài **Mục-Kiến-Liên thuyết**. Các ngài **Pháp Hộ** và **Duy-Tịch** đời **Tống** dịch)

4.— **Thức-Thân túc-luận** (16 quyển — ngài **Đề-Bà-Thiết-Ma tạo**, **Huyền Trang** dịch)

5.— **Giới - thân túc - luận** (3 quyển — ngài **Thế-Hữu** soạn, **Huyền-Trang** dịch)

6.— **Phàm-loại túc-luận** (18 quyển, ngài **Thế-Hữu** soạn, **Huyền-Trang** dịch)

Phát-Trí-luận (20 quyển — do ngài **Ca-Da-Diên-Ni-Tử** soạn và **Huyền Trang** dịch), với **Lục-Túc-Luận** là những bộ luận căn bản cho **Hữu Bộ** (1). Nhờ **Phát-Trí-Luận** mà **Hữu-Bộ** hốt-nhiên phát triển mạnh mẽ. Căn-cứ vào **Phát-Trí-luận** và **Lục-Túc-Luận**, mà hai tác phẩm vĩ-dại ra đời, có thể gọi là những bộ « **giáo-lý tập thành** » của **Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-Bộ** :

1.— **Đại Tỳ-Bà-Sa-Luận** (200 quyển — **Huyền Trang** dịch)

2.— **A-tỳ-đạt-ma Câu-xá-luận**

(1) *Thuyết-Nhất-Thiết-Hữu-Bộ*.

(300 quyển — Thế-Thân Bồ-tát tạo, Huyền Trang dịch)

Đại Tỳ-Bà-Sa-Luận hoàn thành toàn bộ giáo-lý của Hữu-Bộ, nhưng vì quá phiền-toái, nên rất bất lợi cho những kẻ sơ học. Cũng vì nguyên do ấy, những sách thuộc loại cương yếu mới được ra đời, như **A-tỳ-đàm tâm-luận** của ngài Pháp-Thắng và **Tạp-A-tỳ-đàm tâm-luận** của ngài Pháp-Cứu. Bộ Câu-xá-luận của ngài Thế-Thân ra đời vào thế kỷ thứ Năm (Tây-lịch) chính là bản cương-yếu của Đại Tỳ-Bà-Sa-Luận vậy.

Bộ Câu-xá-Luận tuy được xem như là một sách giáo khoa rất có giá trị của Hữu-Bộ, nhưng lại mang nhiều ý-kiến của Kinh-Lượng-Bộ. Các môn-dồ của Thế-Thân, vừa muốn nương vào Câu-Xá-Luận, vừa muốn đính-chính những điểm ấy, đã biên soạn ra hai tác phẩm :

1. — **A-tỳ-đạt-ma Thuận Chính-Lý Luận** (80 quyển — Huyền-Trang dịch)

2. — **A-tỳ-đạt-ma Hiền-Tông Luận** (40 quyển — Huyền Trang dịch)

Ngoài ra, Những tác phẩm A-tỳ-đạt-ma của Hữu-Bộ còn nhiều, nhưng ta chỉ cần kể ra những bộ hữu-danh nhất mà thôi, như :

1. — **Phật-thuyết Lập-thế A-tỳ-đàm Luận** (10 quyển — thoát hóa từ "Thế-kỷ-kinh" trong Trường A-Hàm)

2. — **Thành-thật-luận** (16 quyển — Ha-Lê Bạt-Ba tạo, Cư-Ma-La-Thập dịch) tác phẩm này chuyên chú về thuyết « Không » phản lại khuynh hướng Thực-Tại Luận của Hữu-Bộ, nên đã mang màu sắc Đại-Chúng-Bộ.

3 — **Giải-thoát đạo-luận** (12 quyển — Ưu-Ba-Đề-Sa soạn, Tăng Già Bà-La dịch). Tác-phẩm này có nhiều điểm giống với quyển **Thanh-tịnh đạo-luận** của Nam-Phương Thượng-Tọa-Hệ,

(còn tiếp)

Độc giả đón đọc số Xuân Mậu-Tuất với các tác phẩm của Minh-Hạnh, Thiện-Hoa, Thạc-Đức, Thanh-Từ, Tuệ-Uyển, Dã-Thảo, Thiệu-Chi, Hùng-Khanh, Kao-Tâm-Nguyên, Võ-dình-Cường, Quang-Phú và của nhiều cây bút quen thuộc khác...

Hãy nguyện cầu cho bóng tối thêm sâu, hơi ngàn sao lấp lánh

*Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm,
Trông cho chân cứng đá mềm.*

(CA-ĐAO)

Thuyền đã ra đi đại dương một sáng mai hồng.
Trên bãi lạnh
Tôi ở lại một mình đếm những dấu chân
in trên nền cát trắng.

Bao nhiêu người đã lo sợ ra đây
Cùng nguyện cầu cho trời yên bể lặng.
Gió ơi! hãy mang lời cầu-nguyện đi xa
Và xui-giục cho trùng dương nổi sóng !

Hơi đau thương
Hãy lại gần đây cùng ta nhìn :
Người lái thuyền sáng hôm nay
Đang ngắm trời mây



Và thân-nhiên cười trước sóng
Đã không nguyện cho trời yên bể lặng,
Nhưng nguyện cầu cho chân cứng đá mềm.

Hỡi đau thương

Hãy lại gần đây thêm nữa !

Với ta, hãy thôi đi chuỗi cười kiêu hãnh :

Có người, ta là tất cả

Không có người, ta chỉ là người.

Hãy nguyện-cầu cho bóng tối thêm sâu

Hỡi ngàn sao lấp lánh !

Ta muốn khi mặt trời vừa lên

Nắng mai sẽ xối chảy trên sườn đồi những dòng
thủy tinh

loáng bạc.

Ngày với Đêm thù nghịch

Ngày với Đêm tương sinh

Ngàn vạn năm xưa, ánh sáng và bóng tối giao-hình.

Này em bé thơ ngây

Phải chăng em là một thiên-thần vừa đọa ?

Đừng nhìn ta với nét nhăn trên trán

Em còn đang xa lạ

Hãy cười đi hương ngát bình-minh



Hãy cười đi trăng núi an lành
Cười đi như thuở nào ta còn thơ dại.
Xin em đừng nghe lời ta nói
đề rồi lòng em thắt mắc ngăn ngại.

Ngày mai, nếu có nghe,
Hãy nghe lời ta như nghe suối reo
Hãy nghe lời ta như nghe chim hót
Như xem liễu lục bông hồng
Như ngắm hoa vàng trúc biếc
Như nhìn bạch vân minh nguyệt.

Tiếng hát ca nhiệm màu sáng nay
Đã thoát ra từ khổ đau của ngàn muôn kiếp sống
Ngàn đóa sen tinh khiết nhả hương
Đã nảy sinh trong bùn lầy nước đọng

Ta vẫn đứng chờ em.

NHẤT-HẠNH



LUÂN-HỒI

MỘT THỰC-THỂ

THẠC-ĐỨC

Đối với những bậc đệ-tử đã giác-ngộ, Luân-Hồi là một thực-thể hiển nhiên không cần bàn cãi. Nhưng các bậc ấy chỉ có xuất hiện nhiều trong thời-dại đức Phật hay hơn nữa là trong những thế-kỷ kế cận mà thôi. Ngày nay, rất ít người chứng được quả A-la-Hán, và cũng vì thế ít người có thể tự mình chứng-nghiệm được những giáo-lý Phật dạy. Cũng do đó mà giáo-lý Nghiệp-Báo Luân-Hồi ngày nay đã trở thành những chủ-đề tin-ngưỡng. Vấn đề Luân-Hồi đã trở thành một vấn-đề tin-ngưỡng cá-nhân.

Theo lời Phật dạy, chúng ta tin-tưởng rằng do những nghiệp-nhân quá khứ mà ta có kiếp sống hiện-tại. Bản-thân của ta sinh-hoạt trong hoàn-cảnh hiện tại là kết quả của những ý tưởng, ngôn ngữ và hành động của ta từ những kiếp trước. Do vô-minh thường xuyên, chúng ta tạo-nghiệp và sinh hoạt trong cuộc sống vô-thường, khổ không và vô-ngã. Lại cũng do vô-minh mà ta lầm tưởng có một Bản-Ngã riêng biệt, thường còn, bất biến. Sự vọng-tưởng về Bản-Ngã ấy đã làm phát sinh và trưởng thành nhiều dục-vọng, và chính dục-vọng thúc đẩy ta tạo thêm vọng-nghiệp để rồi phải bị sinh-tử luân-hồi mãi mãi trong cuộc đời khổ đau.

Bao giờ ta diệt được tận gốc những vọng-nghiệp, ta sẽ được giải-thoát ra ngoài vòng sinh-tử lưu-chuyển. Lúc bấy giờ



cuộc đời vô thường khổ đau không còn tồn-tại nữa, và ta sẽ an-nhiên thường-trú trong Niết-Bàn tịch-lạc, kết quả tích cực của bao nhiêu thiện-nghiệp vô-lậu mà ta đã vun-xới bón trồng. Lúc bấy giờ những vô-minh vọng-tưởng không còn nữa, vì ta đã đạt đến Tri-Tuệ vô-thượng, hoàn toàn giải-thoát khỏi bóng tối mê-làm.

Giáo-ly nghiệp-Báo và giáo-ly Luân-Hồi là hai sự-thực bất tương ly. Tin tưởng thuyết Nghiệp-Báo tức là tin tưởng thuyết Luân-Hồi. Người Phật-tử không cần đến những « chứng minh khoa-học » mới tin tưởng được lý Nghiệp-Báo và Luân-Hồi. Bởi vì chính giáo lý ấy đã được thành-lập trên những định luật bất-di bất-dịch của vũ-trụ mà đức Phật đã trực-nhận nhờ Tri-Tuệ Giác-Ngộ của Ngài. Đức Thích-Ca đã trình bày những khám-phá của Ngài trong những giáo-ly căn bản như Tứ-Diệu-Đế và Thập-Nhị-Duyên-Khởi. Ngài đã tự mình chứng-nghiệm Chân-Lý tuyệt-đối và theo lời Ngài dạy, tất cả mọi người đều có thể đạt đến quả-vị giác-ngộ để tự mình giải-thoát ra ngoài vòng luân-hồi nghiệp-báo.

Con đường đi đến giác-ngộ là con đường Bát Chánh Đạo. Đức Phật và các bậc giác ngộ khác đã nhờ trực-giác nội-tâm mà chứng quả giải-thoát. Con đường trực-giác nội-tâm là con đường của các nhà đạo-học đông-phương, trong khi con đường của tây phương là con đường trung-gian của nhận-xét khoa-học và kinh-nghiệm. Phương-pháp của người Tây-phương căn cứ trên sự đo-lường chính xác và trên những khảo sát toán-học, nhờ sự giúp đỡ của máy móc và của những dụng cụ khoa-học. Cái phương pháp khoa-học để đi đến chân-lý ấy là một phương-pháp lâu-lắc ; tuy nhiên, khoa-học đã đưa lại nhiều tiến-bộ, nhất là trong các địa-vực y-học, hóa học và lý học. Nhưng điều đáng kể hơn cả là khoa-học đã giúp ta nhận biết được vạn vật một cách rõ-ràng hơn.

Khoa học đã phát-minh nhiều phương-tiện để giúp đỡ giác quan của chúng ta mở rộng được phạm-vi nhận-biết. Tuy nhiên, tất cả những phát-minh thần-diệu ấy chỉ có thể khoáng-đại thêm cái phạm-vi nhận biết của giác-quan mà thôi, chứ



không thể giúp ta nhận biết được sự thật tuyệt-đối của vạn-hữu. Chúng ta chỉ có thể nhận biết sự thật trong một giới-hạn rất hẹp hòi. Chúng ta chỉ có thể nhìn vũ trụ qua những cửa sổ tí hon, mặc dù khoa-học đã giúp cho thị-giác và thính-giác của chúng ta một khả năng nhận biết rất lớn lao. Con người của thời đại mới đã phải kết luận rằng trong vũ-trụ còn có vô-số những sự-vật mà chúng ta không thể nhận biết bằng giác-quan được, dù có nhờ đến những phát minh kỳ diệu của khoa-học giúp sức đi nữa cũng thế.

Các nhà khoa-học cũng đã bắt đầu tự hỏi có phương pháp nào giúp giác-quan nhận được sự thật một cách hữu hiệu hơn phương pháp khoa-học không, và một số đã quay về với tâm-lý-học.

Có những nhân-vật siêu phàm đã sáng suốt nhận biết được nhiều sự-vật thực-tại mà giác-quan tầm-thường không thể nhận-biết. Sự-kiện rõ ràng này đã chứng-minh rằng con người có thể nhận-biết thực-tại bằng những phương-pháp khác hẳn với phương-pháp nhận biết thông thường của giác-quan.

Hơn nữa từ khi Freud khám-phá ra hiện tượng « vô-thức » (l'inconscient) — khám phá nhờ phương pháp thôi-miên và những phương pháp phân-tâm-học trị-bệnh — người ta thấy có nhiều người, nhờ lực-lượng thôi-miên, có thể nhớ lại được những chuyện hồi còn ba bốn tuổi mà khi tỉnh táo họ hoàn-toàn quên lãng. Ngày nay, y-học đã áp-dụng phương pháp phân-tâm thôi-miên bằng cách chích vào mạch máu bệnh-nhân chất Sodium Amytal hay chất Pentotal trong lúc ngủ, để tìm hiểu chứng-trạng của các bệnh thác-loạn tâm-tri và cũng để trị-liệu một vài chứng bệnh như bệnh suy nhược tinh-thần (psychonévrose) chẳng hạn.

Lại nữa, trong những cuộc thí-nghiệm gọi là « hoàn-đồng » (régression de l'âge), các nhà tâm-lý-học đã chứng minh rằng, trong trạng thái thôi-miên, người ta có thể hoàn toàn sống lại như thời thơ ấu. Các nhà tâm-lý-học kia có thể bắt những người chịu thôi-miên viết đúng theo từng chữ mà những người này đã viết hồi mười tuổi hay bảy tuổi. Nếu cứ



«đầy lui» riết cho đến khi họ trở về ba bốn tuổi, họ sẽ không viết được nữa và chỉ kẻ được lên giấy những dòng lằng nhằng mà thôi.

Tâm-lý-học hiện-đại đã chứng minh một cách khoa-học rằng ngoài tác-dụng ý-thức, con người còn có tác-dụng vô-ý-thức, duy trì những kinh-nghiệm và nhận-thức từ hồi con người mới sinh.

Nhờ ánh sáng của khoa tâm-lý-học mới, giáo-lý Luân-Hồi bỗng nhiên trở-thành dễ hiểu dễ nhận đối với những người có chút ít kiến-thức về khoa-học. Bởi vì người ta đã thấy rõ-ràng rằng không những cõi vô-thức duy-trì ảnh tượng và kinh nghiệm của đời này mà còn bảo tồn những kinh nghiệm và ảnh tượng của những đời quá khứ nữa. Điều ấy chứng minh rằng khả-năng vô-thức kia đã chứa đựng nghiệp-nhân quá-khứ của nhiều giai đoạn sinh-mệnh quá-khứ.

Giáo-lý đạo Phật dạy rằng khi con người chết, nghiệp-nhân đã gây trong kiếp sống vẫn còn lại; và chính đó là nguyên-nhân cho một giai đoạn sinh-mệnh khác. Cũng có nghĩa là nghiệp-nhân ấy tái-sinh trong vô-thức của một chúng-sinh mới, và biến thành một động-lực thúc-đẩy sự trưởng thành và phát-triển của chúng-sinh ấy. Nghiệp-lực được xem như là đồng-nhất với tâm-thức, và tâm-thức ấy được gọi là « Kết-sanh tương-tục thức » (Patisanddhis Vinnana).

Khi đứa trẻ mới sinh, vô-thức đã nằm sẵn trong đáy sâu của tâm-thức; trong lúc ấy ngoài biểu-diện, ý-thức bắt đầu khai mở và phát-triển.

Vô-thức chứa đựng nghiệp-nhân quá-khứ, ảnh hưởng và điều-động ý-thức sinh-hoạt theo lẽ-lối quá khứ. Trong kiếp sống hiện-tại, chúng ta hành động dưới ảnh-hưởng của những tiềm-lực mà tâm-lý-học ngày nay gọi là những « ước-muốn vô thức » (souhaits inconscients) đã sẵn có khi mới sinh và từ những kiếp trước. Tuy vậy, con người còn có ý-chi tự-do của mình, có thể cản ngăn không cho hành-động tư tưởng và ngôn ngữ của mình đi theo đường lối vọng-nghiệp cũ, rồi lấy đó

làm phương tiện diệt-trừ những nghiệp-nhân mê-vọng ngày xưa.

Để được tự-chủ và thoát ra ngoài những chi-phối của những lẽ-thói quá khứ, người Phật-tử phải thực-hành phép thiền-quán. Sự tập-trung tư-tưởng giúp cho con người có ý-thức tràn đầy về những kinh-nghiệm quá-khứ. Con người sẽ hiểu rằng bao nhiêu khổ đau hiện tại chính là do nghiệp-nhân của chính mình đã tự-tạo, và cũng thấy rằng mình có thể tự giải thoát khỏi những vọng-chấp về Bản-Ngã, những phiền-não Tham, Sân, Si đã ràng buộc mình vào cái vòng sinh tử thụ-dộng và khổ đau. Nhờ nhận-thức ấy con người sẽ có năng lực giải thoát luân-hồi.

Khoa học hiện đại, khi khám-phá ra nguyên-tử-lực, đã chứng minh rằng luật vô-thường (Anicca) của đạo Phật là một thực-tại. Tâm-lý-học ngày nay cũng đã tìm ra hiện-tượng vô-thức trong bề sâu của tâm-lý con người. Một ngày mai, nhờ phương-pháp « hoàn-đồng » hay những phương pháp phân-tâm-học mới-mẻ hơn, khoa học sẽ có thể chứng minh được sự thực-tại của Luân-Hồi. Những bằng chứng ấy sẽ đánh tan được trở-ngại cuối cùng, để cho mọi người có thể nhận rõ giáo-lý đạo Phật, và cũng để cho nhân loại ngày nay tìm được sự an-tĩnh của tâm-hồn.

Là Phật-tử, chúng ta không cần đến những bằng chứng khoa-học để tin-tưởng Luân-Hồi. Luân-Hồi đối với chúng ta là một sự-thực, bởi vì ta đã thấy nhiều người có thể nhớ lại những kiếp trước gần đây của họ. Đức Phật đã dạy cho chúng ta con đường Bát-Chính để đi đến sự thoát-ly Khổ-Não và Luân-Hồi. Con đường đã vạch, chúng ta hãy tiến bước với một niềm tin vững mạnh.

THẠC-ĐỨC



NGHĨA CHỮ

KHÔNG

TRONG PHẬT-HỌC

Ưu-Thiên BÙI-KỶ

LỜI GIỚI-THIỆU — Các bậc học-giả đàn anh của thời-dại chúng ta phần nhiều đều có nghiên-cứu về đạo Phật, và viết về đạo Phật. Các ông Bùi-Kỷ, Trần-trọng-Kim, Phan-văn-Hùm, Trần-văn-Giáp, Nguyễn-trọng-Thuật v. v. . . đã chú trọng đến đạo Phật một cách đặc-biệt và đã cố tâm nghiên-cứu Phật-Học một cách dưng-dẫn. Tuy sự nghiên cứu của họ chưa đi đến chỗ thâm bác, nhưng thái-dộ dưng dẫn và rất có tinh-cách học-giả của họ đã làm cho chúng ta kính phục. Kính phục vì họ không giống chút nào với một số các nhà cầm bút đời nay, tuy chưa biết gì là đạo Phật, hoặc mới đọc được một vài cuốn sách viết về đạo Phật, đã vội-vàng viết bài về Phật Học để đăng báo.

Đề cho những «nhà văn» kia đừng quá táo-bạo trong việc mi chùng cầu danh và xuyên-tạc đạo Phật vì cái kiến-thức nông cạn của mình, chúng tôi sẽ trình bày ở đây một ít bài viết về đạo Phật của những bậc học-giả đàn anh của họ. Mong rằng khi đọc bài này, người ta sẽ nhìn thấy được tư-cách dưng khám phục của các học giả chân-chính, mà bằng lòng «thời đi» cái việc viết-lách nguy-hại và thiếu tự trọng của mình.

L. T. S.

Thường thấy ở trong các kinh-điền nhà Phật, có rất nhiều chỗ nói đến chữ không, như không-thiên, không-quan, sinh không, vô bất không, nhất thiết không, ta cho «không» là cái tôn-chỉ độc nhất vô nhị của đạo Phật, bởi thế thường gọi cửa Phật là «Không-môn» hay là «cửa Không». Tiếng không đã thành hẳn một tiếng rất thông

thường, ai ai cũng nghe quen và nói quen cả. Thật thế, đạo Phật chia thế-gian làm tam-giới, là dục-giới, sắc-giới và vô sắc-giới; tam-giới tức là tam-hữu, hữu là chi thứ mười trong mười hai nhân-duyên, là cái ma chương triển miên trong kiếp hữu-tình chúng-sinh; có tam-hữu mới có sinh, lão, bệnh, tử, gây ra nghiệp luân-hồi. Đức Phật-tổ

lập ra thuyết không, chính là để phá tan hữu-giới, mở đường giải-thoát cho muôn loài vậy.

Song nghĩa chữ không rộng quá, cao quá và lại tinh-vi quá; vì rộng quá mà coi ra như lơ-mờ, cao quá mà coi ra như viễn-vông, tinh-vi quá mà coi ra như rất huyền-bí, thành ra vì một chữ không mà sinh ra nhiều mối hoài-nghi, để cho nhiều người muốn hỏi mà khó giải đáp, muốn biết mà khó sưu tầm, đến nỗi càng nghĩ càng quẩn, càng nói càng vẩn, càng biện-luận càng cùng, tuy là vẫn nói quen nghe quen chữ không mà vẫn khó lòng thấu suốt được nghĩa chữ không vậy.

Đời người đã vào ở cõi thành-trụ, hoại: thành là sinh ra, trụ là ở trọ lại đấy, hoại là mòn nát đi dần dần; lúc thành, không có sức tự gây ra, lúc trụ không có quyền ở lại mãi, lúc hoại không có tài lôi kéo lại: vả, lúc thành, lúc trụ, lúc hoại, chẳng ai giống ai. Ngay cái hiện-tại ấy nó sờ sờ ra trước mắt, đã ai hiểu được nó là cái gì? Hướng hồ sinh tử ca khốc ở trong nó, được buổi sáng, lo buổi tối, được ngày nay, lo ngày mai, lo tính quanh-quần, tuy mở mắt mà chẳng khác người đi mò, còn ai có cách nào thu xếp hay là chống chũa được nó? Cái hiện-tại ấy tức là cái hữu, hữu là có, đối với cái hữu, ta còn lúng-túng vương-vít xoay-xở chưa rời, nếu nói đến không thì khác nào như câu chuyện bắt lấy gió, nắm lấy bóng, khởi sao cho nhiều người không tin mà ngờ là hão-huyền? Song ngờ là vì chưa hiểu, mà đã chưa hiểu, thì dù ai đứng về phương diện nào, cũng sẵn lòng muốn biết cho rõ-ràng,

hoặc là để đợi đường khảo-cứu, hoặc là để tiện lẽ phê-bình. Vậy thiết tưởng đem nghĩa không lược giải ra đây, không phải là một đề mục phù-phiếm vậy.

Theo chữ Nho mà cắt, chữ không có 3 nghĩa:

- 1— Trống, rỗng, như gọi là không-trung;
- 2— Hết, không còn lại, như gọi là phủ khổ hư không;
- 3— Thoảng qua, không đề ý đến như gọi là không-không.

Theo như những nghĩa kể trên thì chữ không cũng giống như nghĩa tiếng không ở trong tiếng ta không đối với có, cũng như không đối với hữu. Song nghĩa không ở trong Phật học bao hàm rất rộng, không phải những cái gì không tiếng, không hỏi, không hình không ảnh, mới gọi là không, mà hết thấy cái gì không có thường, không có thật, hoặc bởi sự hòa hợp, hoặc bởi sự tạo-tác, hoặc bởi sự sai-biệt mà sinh ra, đều gọi là không cả, thế là thuộc về nghĩa ngoại-không. Tiến lên một tầng nữa thì êm-lặng, thông suốt, không vương, không mắc, không sờn, không bợn, không thay đổi đều gọi là không, thế là thuộc về nghĩa nội-không. Bởi thế trong bộ Thiên-thai-giáo-nghi nói rằng: « Nhất thiết giả tức không » hết thấy cái gì giả đều là không, tức là cắt về nghĩa ngoại-không; Trong bộ Tâm-kinh-giải nói rằng: « Siêu sắc tướng ý thức giới vị không », vượt ra ngoài cõi sắc-tướng ý-thức gọi là không, tức là cắt về nghĩa nội-không vậy.

Nghĩa chữ không đã giải qua đại-lược như trên, nay xin nói đến



những lý-luận thuộc về nghĩa không ở trong Phật học. « Không » có hai thứ, gọi là nhị-không; đó là ngã-không và pháp-không.

1— Ngã-không.— Ngã là gì? Hết thấy những phần tinh-thần và vật-chất của người gọi là ngã. Ngã là ta, là những phần riêng của từng người mà có ra, nhận ra, giữ lấy, dùng lấy như là một kỷ-vật sở-hữu, bởi thế mới gọi là Ngã, nói cho rõ Ngã tức là thân người vậy.

Phật-học cho những phần thuộc về thân người có năm thứ gọi là Ngũ-uẩn: là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Uẩn là chứa-chất ngậm-ngấm càng lâu càng nhiều, che lấp mờ tối càng lâu càng dày, bởi thế ngũ-uẩn cũng gọi là ngũ-ám. Thuyết này mới nghe tuy là uyên-thâm, nhưng xét kỹ thật là thiết-thực, có thể theo thứ-tự mà cắt nghĩa như sau đây:

Sắc-uẩn là gì? Theo nghĩa của chữ Sắc ở trong lục-trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) thì Sắc có ba thứ:

1) Hiền-sắc, như xanh đỏ, vàng đen, sáng, tối v.v...

2) Hình-sắc, như cao, thấp lớn, nhỏ, dài, ngắn, lồi, lõm v.v...

3) Biểu-sắc, như đi, đứng-cười, nói, chạy, nhảy, bay, lội v.v. Phạm cái gì trông thấy mà nhận ra cho là thế này, thế khác, đều gọi là sắc. Song đó là một nghĩa hẹp của Sắc-trần đối với nhãn-căn, chứ nghĩa chữ Sắc ở trong ngũ-uẩn thì còn rộng hơn. Trong bộ Ngũ-uẩn-luận nói rằng: « Văn hà sắc, vị tứ đại chủng, cập sở

tạo chư sắc ». Nghĩa là thế nào là sắc? là bốn đại chủng, cùng các sắc bởi bốn đại chủng ấy tạo ra. Nay theo câu ấy mà giải nghĩa rộng ra, đại chủng là bốn thể lớn: địa, thủy, hỏa, phong. Địa là đất, và hết thấy cái gì bền, rắn, đông đặc đều thuộc về tính đất; thủy là nước, và hết thấy cái gì trôi, chảy, âm, ướt đều thuộc về tính nước; hỏa là lửa, và hết thấy cái gì ấm, nóng, khô, ráo, đều thuộc về tính lửa; phong là gió, là hết thấy cái gì lay động, bốc, nhẹ đều thuộc về tính gió, thế gọi chung là tứ-đại-thể. Thế-gian và muôn vật đều bởi bốn thể lớn ấy sinh ra, nói ngay như trong thân người, tính chất kiên cường thuộc về đất, tính chất lưu nhuận thuộc về nước, tính chất ôn-táo thuộc về lửa, tính chất hoạt-động thuộc về gió, gồm cả những phần có hình và không hình, đều bởi bốn thể lớn ấy hợp lại mà gây ra sắc-thân, rồi có sáu căn là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; thế gọi là sở tạo nội-sắc. Đối với sáu căn, có sáu trần ở ngoài là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, gọi là sở tạo ngoại-sắc. Nói tóm lại, phạm cái gì ở trong mà thuộc về lục-căn đều gọi là sắc, cái gì ở ngoài mà có thể làm cho lục-căn tỉnh nhập được, đều gọi là sắc, bởi thế khi cắt nghĩa chữ Sắc ở trong Ngũ-uẩn nên hiểu là tứ-đại (1) Sắc và thập-nhị-xứ Sắc (2) chứ không phải chỉ riêng Sắc-trần đối với nhãn-căn mà thôi vậy.

BÙI KỶ

(Còn tiếp)

BẢN BÁO CÁO

**CỦA MỘT NHÀ KHOA-HỌC SAU
KHI NGHIÊN-CỨU PHẬT-GIÁO**

Tác-giả : Kỹ Sư UÔNG-TRÍ-BIỀU

Dịch-giả : Thầy TRÍ-ĐỨC và HỒNG-NGUYỄN

Đối với hai trần sắc thính, vật lý học nghiên cứu rất rõ-ràng vi-tế. Có những hiện tượng vật lý không thể trông thấy được như áp lực điện, tốc suất hỏa-tiến, cường độ từ trường, quang tuyến X, vi khuẩn, các thiên thể v.v...khoa-học đều có thể dùng những dụng cụ: điện biểu, radar, máy chụp ảnh, kính hiển vi, kính viễn vọng v. v... để chuyển biến các hiện tượng ấy thành ra sắc trần có thể thấy được. Về thính trần, sự nghiên cứu của vật lý học kém thua đối với sắc trần. Do đó biết rằng cảm giác về nhĩ căn của người đối với thính trần có hạn chế. Thường thường người ta có thể nghe được từ hai mươi ba-động trở lên, hai vạn ba-động trở xuống trong một giây đồng hồ. Nói thế nhưng cảm giác nhĩ căn của mỗi người không đồng nhau. Cảm giác về sắc trần đối với nhãn căn của mỗi người cũng khác nhau, cho nên người nào không phân biệt được rõ ràng cái sắc trần thì gọi là mù quang. Xem thế biết rằng hai trần sắc thính không thể rời tâm mà riêng có được. Kinh Lăng nghiêm có một đoạn nói về quan niệm đối với thanh trần rất thấu triệt. Phật đối với thính chúng biện minh về sự sai lầm của tiếng khi đến bên tai. Xét ra tiếng khi vang đến bên tai, đó là cảm tưởng của một số đông, và chúng ta khi học về vật lý học cũng có cảm tưởng như thế. Song xét kỹ thì thật là sai lầm. Bởi vì khi ta đánh chuông, chuông bị đánh sinh ra chấn động. Chấn động này lan truyền đến các phần tử không khí xung quanh và cứ lan truyền mãi mãi, cuối cùng kích động đến phần tử không khí bên tai, rồi phần tử không khí bên tai lại kích động vào màng nhĩ



truyền vào tế bào nhĩ thần, kinh lúc bấy giờ ta có cảm giác nghe tiếng. Ba động của những phần tử không khí trước khi đến màng nhĩ chúng ta chỉ có thể gọi là ba động của không khí mà không được gọi là ba động của tiếng chuông. Đó là một cái sai lầm (Xem thế thì lối định danh của các nhà vật lý cũng chưa được đúng. Sau đây cũng cần dùng đến cách định danh lục ly hiệp thích của kinh Phật). Khi không-khí khởi lên ba động, những phần tử chỉ chấn động tại một chỗ ấy thôi, không có phần tử nào ở quanh chuông đi thẳng đến tai cả, cho nên không được nói là tiếng đưa đến. Đó là hai cái sai lầm. Nội một điểm đó cũng đủ làm cho các nhà khoa học phải đến đốt hương lễ bái Phật pháp.

Tâm pháp và sắc pháp chỉ là hai hiện tượng đối đãi. Các nhà khoa học lại chỉ biết sự tương đối giữa sắc và sắc mà còn chưa biết đến sự tương đối giữa tâm và vật. Nhà duy thức học nói rằng kiến phần và tướng phần đối đãi nhau mà sinh như hai cái sừng của con sên, một cái khởi lên thì cả hai đều khởi một cái diệt đi thì cả hai đều diệt.

Ngoài ra như những lẽ sinh diệt, đoạn thường, một hay khác, đến hay đi, chơn hay vọng, mê hay ngộ, thiện hay ác, tội hay phúc, ràng buộc hay giải thoát, tịnh hay nhiễm, phàm hay thánh, nhơn hay ngã v. v... đều là những pháp tương đối, không phải thật-pháp không nên chấp-trước, điều này trong bộ Trung luận biện giải rất rõ ràng. Các nhà khoa học muốn phát triển lĩnh vực cần nên đề ý đến vấn đề này,

Phật giáo có một thanh bửu kiếm rất bén, làm lợi khí dẹp tà hiện chánh đó là nhân-minh-học. Các nhà khoa học tuy cũng ứng dụng phép luận lý (logique) nhưng chỉ căn cứ vào sự thật không phải như những lý cao siêu huyền diệu của triết học cho nên trên thật tế cũng không dựa vào sự sinh hoạt mà chỉ tham khảo một cách ngẫu nhiên thôi.

Toán học là môn luận lý thật dụng, vì thế trong tự nhiên khoa học hễ có bộ phận nào quan hệ đến số lượng đều đem toán học ra tính toán, so lường khỏi phải lo sai lầm. Nhưng nếu luận đến những bộ phận liên quan đến tâm lý thì không phải luận lý số lượng có thể làm được việc ấy, nếu không dùng đến phép nhân minh. Nhân minh hơn hẳn pháp luận lý hiện nay học thuật giới có thể nói thế cũng không ngoa.

6.— Phương pháp thật nghiệm của Phật giáo.

Phật giáo không phải chỉ chú trọng về mặt lý luận mà không thật hành. Phật giáo chú trọng về cả hai phương diện, sự hiểu biết và thật



hành phải đi đôi. Sự hiểu biết đem áp dụng thật hành và thật hành dựa vào sự hiểu biết. Hiểu biết thấu đáo tức là giác ngộ, giác ngộ hoàn toàn tức là thành Phật. Không riêng gì kinh Lăng nghiêm mới là một bộ sách chỉ đạo thật nghiệm, tất cả ba tạng Kinh Luật Luận đều sùng trọng sự thật nghiệm, đều chỉ bày phương-pháp thật nghiệm. Sở dĩ Phật-giáo giống với khoa-học là sau khi đã thông suốt lý luận rồi liền bắt tay vào việc thật-nghiệm. Nhà khoa-học chân chính, ra khỏi phòng sách là vào phòng thật-nghiệm, thật-nghiệm xong lại vào phòng sách đem kết quả thật nghiệm thảo luận phân tích, dùng lý luận để chứng minh trở lại. Nhà chân chính học Phật cũng thế. Sau khi xem kinh liền vào Phật-đường hoặc tĩnh tọa ngồi tham thiền, hoặc chú tâm quán tưởng, hoặc giữ luật nghi, hoặc tu mật-hạnh, hoặc niệm Phật, hoặc làm mọi công việc thật sự. Công hạnh hoàn toàn đầy đủ rồi trở lại xem kinh luận, hoặc tham hỏi các bậc thiện trí thức để cầu ấn chứng. Chỉ khác nhau là khoa học thì dùng phân biệt trí của lục-thức suy xét lý y-tha-khởi trên sự sanh diệt của lục trần, nhà học Phật thì ngoài phân biệt trí ra lại còn dùng vô phân biệt trí làm công cụ quán chiếu; về đối tượng nghiên cứu không chỉ cuộc hạn trong phạm-vi sắc thính v.v. sáu trần mà cả đến những tâm pháp trong bách pháp và vô số pháp cũng đều là đối tượng nghiên cứu. Nhà khoa-học tuy mỗi mỗi có dụng tâm nghiên cứu nhưng đối với bản thân của "tâm" hãy còn thô sơ quá. Sự thô sơ ấy không ngoài hai nguyên nhân :

1 — Phần nhiều các nhà khoa-học đều cho rằng tâm vật độc-lập. Hiện tượng của vật không phải tâm chủ quan có thể biến cải được. Họ cho rằng nghiên cứu hiện tượng vật chất không cần phải nghiên cứu đến hiện tượng tâm-lý.

2 — Một số nhà khoa học tuy cũng nhận thức sự trọng yếu của tâm nhưng họ đem tâm ra làm một vật để nghiên cứu, mà cái công cụ họ dùng để nghiên cứu lại là cái tâm phân biệt chứ không phải là tâm vô phân biệt. Thí dụ như các nhà tâm-lý-học hiện nay vì dùng công cụ không đúng đắn nên những điều nghiên cứu ra chỉ là các hiện tượng về tâm lý hoặc những phản ứng sinh lý còn đối với tâm pháp thuần túy như tâm vương tâm sở v.v... trong bách pháp đều chưa thành tựu được gì cả. Đối tượng thật nghiệm của Phật-giáo không phải là vật chất thô kệch mà là tâm pháp tinh vi, vì thế những công cụ và phương pháp thật nghiệm không giống với công cụ và phương pháp ở phòng thật nghiệm khoa học. Phương pháp thật nghiệm của Phật-giáo chia làm mấy loại sau này :

(còn tiếp)



SUỐI TỬ

Kịch của VÔ-ĐÌNH-CƯỜNG

(Những tư nhân hay đoàn thể nào, kể cả Gia-Đình Phật-Tử, muốn trình diễn vở kịch này, phải được sự đồng ý của Tác-giả).

MÀN TƯ

CẢNH. — Ở tư dinh quan Đại thần Huyền-Vị (như cảnh màn hát)

THỜI GIAN. — Vào khoảng 6 giờ rưỡi chiều.

NHÂN VẬT :

- Thái-tử Trường-Sơn
- Công-nương Quỳnh-Như,
- Huyền-Vị Đại-thần,
- Một nội giám.

MÀN MỞ

LỚP I

(Thái-tử Trường-Sơn đang đứng trong tư dinh quan đại-thần Huyền-Vị, nhìn qua cửa sổ ra ngoài (cửa sổ mà Trường-Sơn đã đứng nhìn cảnh hỏa thiêu), vẻ mặt buồn bã, xót đau. Quỳnh-Như ở trong phòng trong đi ra, đến gần Thái-tử),

QUỲNH-NHƯ. — Thái-tử không vào phòng nghỉ cho đỡ mệt. Đứng mãi đây làm gì cho thêm đau lòng.

TRƯỜNG-SƠN : (vẫn nhìn đăm đăm qua cửa sổ). — Không thể



ngủ ngơi được em ạ. Nỗi xót xa không sao nguôi được. Chiều càng lắng xuống, nỗi thương nhớ càng dâng lên. Mới hồi sáng còn linh động nói cười đó mà bây giờ trở thành cát bụi tro than. Trong không khí, mùi khét vẫn chưa tan, ta muốn hít vào tận buồng gan lá phổi mùi đặng khét ấy để giữ lại một chút dư vị của người cha thân kính. Ta muốn nhìn xem cái đồng tro tàn của da thịt lẫn than củi chưa dọn kịp ấy sẽ theo gió bay đi tới những phương nào. Ở những nơi xa xôi có ai biết mà đón nhận một chút trong lòng bàn tay chẳng ? (*Bổng xây lại nói với Quỳnh-Như*) : Em làm sao lấy cho ta một chút tro tàn ấy ?

QUỲNH-NHƯ :— Thật là khó... khó mà qua lọt được những con mắt dòm ngó của bọn quan quân. Mà nếu làm cho chúng nó sanh nghi thì đại sự sẽ hỏng.

TRƯỜNG-SƠN :— Thôi ! ta nóng lòng muốn giữ lại một chút kỷ-niệm của người cha thân quý, nhưng nếu không được thì đành thôi vậy. (*Xây lại phía cửa sò, nhìn xa xăm*) :— Thế là từ nay con không giữ lại được một chút gì của cha cả ; tinh thần từ hòa của cha, con không theo kịp, những lời trời trăng của cha, con không thể làm theo ; và cho đến một chút tro tàn vật chất cũng không nắm giữ được trong tay ! (*gục đầu vào tường, đưa tay lên bóp trán, vẻ vô cùng xót đau*).

QUỲNH-NHƯ (*vội chạy đến đóng cửa sò lại*) :— Thái-tử đừng làm như thế, lỡ người ngoài thấy được không hay. Thái-tử hãy trấn tĩnh lại. Nhiệm vụ nặng nề còn đợi Thái-tử (*dù Trường-Sơn đến ngồi xuống ghế*). Chúng ta sống trong một trường hợp đặc-biệt mà khóc cũng không được, than cũng không được, nói thật cũng không được...

TRƯỜNG-SƠN :— ... và chết cũng không được, mà sống cũng không yên... Ừ, sống cũng không yên ! Cựu-vương đã xả bỏ tất cả, trốn lánh trên rừng xanh núi đỏ, mong sống một đời đạm bạc, để được yên thân. Thế mà thân cũng không yên được. Cuộc đời thật tàn nhẫn không lường.

QUỲNH-NHƯ :— Thôi, Thái-tử đừng suy-nghĩ lắm thêm mệt. (*Nhìn ra ngoài*) Phụ thân em vào triều đến bây giờ vẫn chưa thấy về. Em lo quá. Nếu có xảy ra việc gì, thì thật nguy to. Thái-tử cần phải đề phòng, lỡ có việc gì thì phải tâu thoát ngay. Em đã lựa cho Thái-tử một bộ võ phục rồi. Thái-tử hãy đi vào thay đổi y phục đi.



TRƯỜNG-SƠN : — Ta chắc không can gì đâu. Nghe nói đại-thần được nó tin cậy lắm.

QUỲNH-NHƯ : — Vâng, có thể ! Nhưng nếu có người bị bắt khai ra ?

TRƯỜNG-SƠN : — Có khai cũng chưa chắc nó đã tin. Còn cần phải dò xét tra hỏi đã chứ... (Nhìn ra ngoài) À, mà hình như đại-thần đã về... (Quỳnh-Như nghe nói, mừng rỡ đi ra phía cửa. Trường-Sơn đứng lên đi theo sau)

LỚP II

(Quan đại thần Huyền Vi vào)

QUỲNH-NHƯ (mừng rỡ) : — Cha đã về ! Con lo quá.

TRƯỜNG-SƠN : Đại thần về tối quá, chắc ở triều có nhiều việc quan trọng ?

HUYỀN-VI (kéo Trường Sơn vào phía trong, nhìn quanh) : — Vâng, rất quan trọng. Đại-Lực đã bắt đầu lung lay. Nó không còn tự tin như trước nữa. Nó thấy thần dân đều chống nó, nên dự định mở đầu một chính sách khoan dung...

TRƯỜNG-SƠN : — Một chính sách khoan dung ? (vẻ suy nghĩ) Nó định làm gì ?

HUYỀN-VI : — Nó sắp bắt chước chính sách từ hòa của tiên vương.

TRƯỜNG-SƠN (đi vài bước, đứng lại, cười mai mỉa) : — Nó mà cũng từ hòa ?

HUYỀN-VI : — Vâng... nhưng dù sao cũng đã chậm rồi. Lão nhân cơ hội ấy đã sắp đặt một diệp kế để kết liễu đời nó.

TRƯỜNG-SƠN (vội hỏi) : Kế gì thế ?

HUYỀN-VI : — Lão đề nghị với nó mở cuộc săn bắn tối hôm nay để nó giải khuây. Lão đã giới thiệu với nó rằng Thái-tử là cháu lão, rất có tài săn bắn, sẽ đi theo hộ giá. Vậy tối nay, lúc vào rừng, thái-tử sẽ tìm cơ hội thích khách nó.

QUỲNH-NHƯ (có vẻ sợ hãi cho Trường-Sơn) : — Nhưng làm thế nào mà thích khách được, trong lúc nó có quan quân theo hầu ? Cha

làm như thế chẳng khác gì dẫn Thái-tử vào miệng hồ.

TRƯỜNG-SƠN :— Em đừng lo. Ta đã có cách...

QUỲNH-NHƯ :— Nhưng em sợ lắm !

HUYỀN-VỊ (*mắng Quỳnh-Như*) :— Quỳnh-Như ! Việc đại-sự, con là phận gái, không được xen vào. (*Nói với Trường-Sơn*) : Thái-tử hãy cố giết cho được nó trong đêm nay. Còn lão, lão sẽ ở lại triều đình để sắp đặt mọi việc và trấn tĩnh lòng dân.

TRƯỜNG-SƠN :— Tôi sẽ cố gắng làm tròn phận sự mà đại-thần đã giao phó. Tôi xin cảm ơn Đại-thần đã sớm cho tôi một cơ hội để trả thù...

HUYỀN-VỊ (*giục*) :— Thái-tử hãy vào cải trang gấp để đợi quan nội giám đến là đi ngay. Thời giờ gấp rút quá, chúng ta không có cơ hội để nói nhiều.

TRƯỜNG-SƠN :— Vâng, Đại-thần đợi tôi một chốc nhé ! (*đi vào phòng trong*).

LỚP III

(*Còn lại Quỳnh-Như và Huyền-Vị*)

HUYỀN-VỊ :— Quỳnh-Như ạ ! (*đau yếm đè tay trên vai Quỳnh-Như*) Chúng ta sắp qua một cơn nước lửa, một còn một mất. Ngày mai, hoặc đại sự sẽ thành, hay đầu cha sẽ mất. Nhưng dù thành hay bại, con cũng cần lánh xa trong đêm nay. Con hãy đến ẩn trú tại nhà dì con. Vì dì con là người độc nhất đã thương yêu con như khi mẹ con còn sanh tiền. Nếu việc thành, cha sẽ báo tin cho con hay ; nếu thất bại, con hãy đi ẩn trú nơi khác. Con đừng khóc... Hãy đặt nợ nước trên tình nhà. Lúc quốc gia hữu sự, nhi-nữ cũng có bồn phận như nam-nhi.

QUỲNH-NHƯ (*úp mặt trong chiếc khăn tay*) :— Thừa cha, con biết lắm. Con cố trấn tĩnh, nhưng nước mắt cứ tuôn trào... nước mắt đã thắng. Cuộc đời tầm thường đã thắng. Con không ngờ có những phút này, con không chuẩn bị trước, nên không đủ can đảm để cầm được nước mắt. Nhưng nước mắt có nghĩa lý gì đâu. (*ngước đầu nhìn cha, gượng cười trong nước mắt*) Cha hãy làm phận sự của cha đi. Còn con, con sẽ tự lo liệu lấy. Cha đừng bận nghĩ đến con.



HUYỀN-VỊ :— Con can đảm lắm. Cha rất bằng lòng. Hãy lau cho ráo nước mắt. Đừng để cho Thái-tử thấy. Chỉ có những phút này người ta mới đánh giá đúng giá trị của một người đàn bà.

QUỲNH-NHU (*lau ráo lệ*) :— Vâng, con sẽ cố gắng bình tĩnh. Nhưng thưa cha...

HUYỀN-VỊ :— Con muốn nói gì...?

QUỲNH-NHU :— Cha đã nghĩ kỹ về nhiệm vụ của Thái-tử chưa? Cha đã bắt Thái-tử dẫn thân vào công việc nguy hiểm quá.

HUYỀN-VỊ (*mỉm cười*) :— Con lo cho Thái-tử nhiều quá.

QUỲNH-NHU : (*vẻ thẹn thùng, bối rối*) :— Không, con sợ đại cuộc sẽ không thành.

HUYỀN-VỊ :— Con không lo ! Cha sẽ sắp đặt một số quan hầu trung thành với Tiên-Vương tiếp tay cho Thái-tử, khi cần... Cha muốn Thái-tử tự tay giết Đại-Lực, vì đó là việc nước, mà còn là thù nhà nữa.

QUỲNH-NHU :— Nhưng cha có bao giờ nghĩ đến lời của Tiên-Vương căn dặn không?

HUYỀN-VỊ (*vẻ đắn đo trước khi trả lời*) :— Cha cũng đã nghĩ nhiều về điều ấy. Tiên-vương căn dặn không được trả thù, có lẽ sợ chỉ vì mối thù giữa 2 gia đình mà gây can qua cho trăm họ, làm khốn khổ muôn dân. Nhưng cha đã sắp đặt rồi, trong việc này, chỉ có một mình Đại-Lực phải đền tội chết. Một số ít đình thần trung thành với nó sẽ không trở tay kịp. Lương dân sẽ không chịu ảnh hưởng gì. Xét cho cùng, một Ông Vua lên, hay một ông Vua xuống, nếu tránh được họa binh đao, thì người dân cày cũng vẫn là người dân cày, không có gì thay đổi. Nhưng chúng ta cái dám quần-thần, đã gọi là trung thành, thì chỉ thờ một Chúa. Chúng ta cần phải thi-hành cho được lời dạy của thánh hiền « dĩ ân báo ân, dĩ oán báo oán » ; kẻ cướp ngôi sẽ bị cướp ngôi lại ; kẻ giết người sẽ bị giết lại để răn đời. Chúng ta cần phải theo cái nguyên-tắc cũ, giữ cái trật tự đã có để trị nước, an dân.

LỚP IV

(*Trường-Sơn trong phòng đi ra, mặc bộ vũ-phục đen; hàm râu quai nón lún phún dưới cằm, đôi lông mày kẻ đậm hơn, vẻ mặt trở thành rắn rỏi, già dặn, vai mang cung tên*)

HUYỀN-VỊ (*nhìn Trường-Sơn*) : — Thật không ai ngờ được đó là một thư sinh hai mươi mấy tuổi đầu. Bộ vũ-phục đâu thế ?

QUỲNH-NHƯ :— Của cha hồi xưa đấy. Hồi chiều con đã soạn cho Thái-tử đề phòng khi cần đến.

TRƯỜNG-SƠN :— Đại-thần xem thế nào ? Có ai nhận ra không ?

HUYỀN-VỊ :— Khác lắm. Đến lão cũng không nhận ra được, nếu không biết trước. Thôi, bây giờ Thái tử hãy đợi đây đề nội giám đến mời đi. Lão còn lắm việc cần kíp phải sắp đặt với mấy vị Triều-thần trung tín suốt đêm nay. Chúc Thái-tử thành công. Ngày mai chúng ta sẽ gặp lại...

QUỲNH-NHƯ (*tiếp thêm*) :— Hay không bao giờ nữa.

HUYỀN-VỊ :— Không, cha tin thế nào cũng gặp lại.

TRƯỜNG-SƠN :— Vâng, thế nào cũng gặp lại ngày mai.

HUYỀN-VỊ :— Thôi lão đi kéo chậm lắm rồi. (*nói với Quỳnh-Như*)
— Con cũng sửa soạn gấp đi, đừng đợi cha làm gì, cha có lẽ sớm mai mới về được. (*sắp đi ra*)

QUỲNH-NHƯ (*đưa cha ra vạt bước*) :— Thôi cha đi ! (*vẻ đau khổ*)

TRƯỜNG-SƠN :— Đại-thần đi, chóng thành công !

(*Huyền-Vị đi khuất*)

LỚP V

(*Còn lại Thái-tử và Quỳnh-Như*)

QUỲNH-NHƯ (*Quay vào vẻ buồn bã*) :— Một người thân ra đi một người thân nữa cũng sắp ra đi. Không ngờ trong một chốc, hai lần ly-biệt.

TRƯỜNG-SƠN :— Chỉ ly-biệt một đêm thôi.

QUỲNH-NHƯ :— Một đêm dài đằng dặc, và không chắc còn có ngày mai. (*im lặng một chốc*) :— Thái-tử ! em hồi hộp quá. Suốt đêm nay em không làm sao chớp mắt được. Hay Thái-tử cho em cùng đi theo Thái tử với. Chết cùng chết, sống cùng sống bên nhau. Chứ nếu có chuyện gì chẳng may em cũng không thể sống một mình được.



TRƯỜNG-SƠN :— Em hãy để cho ta rảnh tay làm tròn phận sự. Em ở nhà, hãy cầu nguyện cho ta. Ta tin-tưởng ở ngôi sao sáng của em. Đêm nay trong khu rừng âm u, nó sẽ chiếu sáng con đường ta đi, nó sẽ chiếu sáng cả cõi lòng ta trong u tối. Oán thù tràn ngập cõi đời với máu lửa, ta chỉ còn một mình em là tượng trưng một chút gì của tình người, tươi trong và mát dịu. Ta không muốn em lấm láp vào những cuộc tương tàn, tương sát...

QUỲNH-NHƯ :— Em cũng không muốn Thái-tử lấm vào những cuộc ấy (*dừng một lát, nhìn Thái-tử*) Thái-tử, hay chúng ta rời bỏ cõi đời ác độc này, lánh xa loài người để đi tìm một cuộc sống trong sạch, an lành giữa thiên-nhiên, với cỏ cây, chim bướm... Đi, đi Thái-tử, mặc cho loài người họ chém giết lẫn nhau.

TRƯỜNG-SƠN :— Tiên-vương đã lánh xa loài người mà vẫn bị loài người xử thiêu trên giàn hỏa. Ta chắc gì thoát khỏi cái cảnh ấy ? Và lại đâu ta có đi lên tận rừng xanh núi đỏ mà lòng vẫn không yên tĩnh, thì cũng như không. Lòng ta đang ngùn ngụt cháy, lửa hận thù đang đốt cháy tim gan. Dù có đi đâu, cũng không tìm được hạnh phúc.

QUỲNH-NHƯ (*Nhìn Thái-tử, van lơn*) :— Thái-tử hãy trấn tĩnh nó xuống, kiềm chế nó lại, loại dần nó ra... Một ngày kia...

TRƯỜNG-SƠN (*lắc đầu*) :— Thật-tình, ta không thể làm được. Lửa hận thù nó mạnh hơn cả ta, nó đốt cháy tất cả, ta không thể dập tắt được.

QUỲNH-NHƯ (*nói như lẩy*) :— Em không ngờ nó mạnh đến thế! Nó mạnh hơn cả lời trời dạy của Tiên-vương, nó mạnh hơn mối tình của chúng ta ! mối tình mà Thái-tử bảo là tươi trong, mát dịu ấy, thì ra, không có nghĩa lý gì bên cạnh mối thù của Thái-tử ! (*úp mặt khóc tấp tức*).

TRƯỜNG-SƠN (*Đứng nhìn, vẻ bối rối không biết phải nói gì, xử-trí ra sao, thì nghe có tiếng giầy ở ngoài. Thái-tử nhìn ra vội nói*)
— Nội-giám đã đến, em hãy lau vội nước mắt đi, mau lên !

(*Quỳnh-Như xây mặt vào phía trong. lau vội nước mắt*)

LỚP VI

(*Thêm Nội-giám*)

NỘI-GIÁM (*Vào, cúi chào*) — Chào Công-tử, Công-nương. Hoàng

thượng sắp ngự giá. Xin mời công tử hãy vào cung ngay để kịp giờ khởi hành.

TRƯỜNG-SƠN : — Vâng, tôi sắp đặt cả rồi, đang chờ lệnh đây. Thôi chúng ta cùng đi. (*Xây lại chào Quỳnh-Như*) : — Ngày mai sẽ gặp lại.

QUỲNH-NHƯ (*gương vui*) : — Chúc anh đi gặp nhiều may mắn, giết được cọp.

TRƯỜNG-SƠN : — Thế nào anh cũng giết được em đừng lo.

NỘI-GIÁM : — Xin cáo từ Công-nương.

(*Hai người đi ra. Quỳnh-Như đứng giữa phòng, rồi mắt trông theo một lát, vẻ xót đau, rồi úp mặt xuống hai bàn tay, thөн thức...*)

MÀN TỪ TỪ HẠ

(*còn một kỳ nữa*)



Nghị-định số 2009/P3 ngày 1-8-1956.

Tòa-Soạn và Quản-Lý :

CHÙA ẮN-QUANG

635, đường Vạn-Hạnh Thiên-Sư

— CHỢ-LỚN —

GIÁ BÁO :

Mỗi số	10\$00
Sáu tháng	55\$00
Một năm	110\$00

*Phiếu mua báo, xin đề tên
đạo-hữu Nguyễn-văn-Nhã*